

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế thông tư về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 2543/SYT-KHTC ngày 27/3/2024 của Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn mua sắm thuốc, thiết bị y tế, vật tư y tế, hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và thực hiện Kế hoạch mua sắm năm 2024 theo Công văn số 11538/SYT-KHTC ngày 26/12/2023;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ kế hoạch đầu tư quy định hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Bệnh viện An Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm thuốc năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện An Bình – Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Nhân sự thứ 01:

- Họ và Tên : Lê Võ Hoàng Khang (Dược sĩ);
- Chức vụ : Nhân viên Khoa Dược;



- Số điện thoại : 096.7667.838
- Địa chỉ mail : bvab.duoc@gmail.com

Nhân sự thứ 02:

- Họ và Tên : Nguyễn Thị Hạnh (Dược sĩ);
- Chức vụ : Nhân viên Khoa Dược;
- Số điện thoại : 036.9606.202
- Địa chỉ mail : bvab.duoc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá **trực tiếp** tại: Lầu 10 Khoa Dược – Bệnh viện An Bình –
Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Thời hạn quy định: Từ ngày 06 tháng 5 năm 2024 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024;
- Cụ thể thời gian tiếp nhận báo giá mỗi ngày trong thời hạn quy định như sau:

- Sáng: Từ 07h30 đến 11h30;
- Chiều: Từ 13h30 đến 16h30.

- Các báo giá sẽ được Bệnh viện tiếp nhận trong giờ hành chính các ngày trong tuần (*Bệnh viện sẽ không tiếp nhận báo giá và ngày thứ 7 và chủ nhật hàng tuần*).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thuốc đầu thầu bao gồm:

Các thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản liên quan. Đối với các thuốc chưa có trong Danh mục thuốc đầu thầu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT, đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 15/2020/TT-BYT.

2. Tên gói thầu:

Việc phân chia gói thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 7 đến Điều 12 Thông tư số 15/2019/TT-BYT và sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 đến khoản 10 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-BYT. Các gói thầu bao gồm:

- + Gói thầu thuốc Generic;
- + Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị;
- + Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền).
- + Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa).

+ Gói thầu dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa).

+ Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: từ 24 giờ đến 48 giờ tính từ khi nhà thầu nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: không có
- Thanh toán hợp đồng khi trúng thầu;
 - o Hình thức thanh toán: chuyển khoản;
 - o Thời hạn thanh toán: Từ 90-120 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính và khi nhà thầu nộp đầy đủ hồ sơ thanh toán (bao gồm: Biên Bản nghiệm thu hàng hóa, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành mỗi tháng (Mẫu 08), Bảng đối chiếu công nợ) của nhà thầu;

5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu báo giá đầy đủ thông tin thuộc theo mẫu yêu cầu;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa khi sau trúng thầu và ký kết hợp đồng: Tại Khoa Dược – Bệnh viện An Bình.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.
(LVHK.03b)

GIÁM ĐỐC



HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG



SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Dinh kèm Thông báo số 277/TB-BVAB, ngày 03 tháng 5 năm 2024)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

".....(Tên đơn vị cung cấp)....., có địa chỉ tại....., mã số thuế....., số điện thoại liên hệ....."

Căn cứ Thông báo số /TB-BVAB của Bệnh viện An Bình về việc mời chào giá và khả năng cung cấp của Công ty, chúng tôi gửi Quý Bệnh viện bảng báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Số thứ tự theo TT20/2022	Tên hoạt chất theo TT20/2022	Nồng độ/Hàm lượng	Tên thương mại	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế (theo PL4 TT06/2023)	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Đơn vị tính	Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Giá kê khai (VNĐ)	Ngày kê khai	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Số Quyết định công bố trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
...																					
n																					

Ghi chú:

- (2): Nhà thầu điền theo cột số thứ tự thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022.
(3): Nhà thầu điền theo tên hoạt chất thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022.
(5): Nhà thầu ghi đúng tên theo Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu đã được duyệt.
(8): Nhà thầu ghi theo đúng dạng bào chế được ban hành theo Phụ lục 4 - Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
(21): Nhà thầu ghi rõ số Quyết định kèm ngày công bố Quyết định.
- Nhà thầu điền đầy đủ các thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có)
- Giá chào là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí (nếu có)
- Báo giá có hiệu lực: Kể từ ngày báo giá

....., Ngày..... Tháng..... Năm 2024
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)



MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Dùng kèm Thông báo số 377/TB-BVAB, ngày 03 tháng 5 năm 2024)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

".....(Tên đơn vị cung cấp)....., có địa chỉ tại....., mã số thuế....., số điện thoại liên hệ....."

Căn cứ Thông báo số /TB-BVAB của Bệnh viện An Bình về việc mời chào giá và khả năng cung cấp của Công ty, chúng tôi gửi Quý Bệnh viện bảng báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Số thứ tự theo TT05/2015	Tên thành phần thuốc theo TT05/2015	Nồng độ/Hàm lượng	Tên thương mại	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế (theo PL4 TT06/2023)	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Đơn vị tính	Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Giá kê khai (VNĐ)	Ngày kê khai	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Số Quyết định công bố trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
...																					
n																					

Ghi chú:

- (2): Nhà thầu điền theo cột số thứ tự thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 31/12/2022.
(3): Nhà thầu điền theo tên hoạt chất thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 31/12/2022.
(5): Nhà thầu ghi đúng tên theo Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu đã được duyệt.
(8): Nhà thầu ghi theo đúng dạng bào chế được ban hành theo Phụ lục 4 - Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
(21): Nhà thầu ghi rõ số Quyết định kèm ngày công bố Quyết định.
- Nhà thầu điền đầy đủ các thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có)
- Giá chào là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí (nếu có)
- Báo giá có hiệu lực: Kể từ ngày báo giá

....., Ngày..... Tháng..... Năm 2024
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)



MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Đính kèm Thông báo số 31/TB-BVAB, ngày 03 tháng 6 năm 2024)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

".....(Tên đơn vị cung cấp)....., có địa chỉ tại....., mã số thuế....., số điện thoại liên hệ....."

Căn cứ Thông báo số /TB-BVAB của Bệnh viện An Bình về việc mời chào giá và khả năng cung cấp của Công ty, chúng tôi gửi Quý Bệnh viện bảng báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Số thứ tự theo TT05/2015	Tên vị thuốc theo TT05/2015	Bộ phận sử dụng của vị thuốc	Nguồn gốc (ghi B/N)	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế (theo PL4 TT06/2023)	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Đơn vị tính	Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Giá kê khai (VNĐ)	Ngày kê khai	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Số Quyết định công bố trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1																							
2																							
...																							
n																							

Ghi chú:

(2): Nhà thầu điền theo cột số thứ tự thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 31/12/2022.

(3): Nhà thầu điền theo tên hoạt chất thuộc danh mục thuốc theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 31/12/2022.

(6): Nhà thầu ghi đúng tên theo Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu đã được duyệt.

(9): Nhà thầu ghi theo đúng dạng bào chế được ban hành theo Phụ lục 4 - Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.

(21): Nhà thầu ghi rõ số Quyết định kèm ngày công bố Quyết định.

- Nhà thầu điền đầy đủ các thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có)

- Giá chào là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí (nếu có)

- Báo giá có hiệu lực:..... Kể từ ngày báo giá

....., Ngày..... Tháng..... Năm 2024

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

1



DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

(Đính kèm Thông báo số 377/TB-BVAB, ngày 03 tháng 5 năm 2024)

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
I. Nhóm phát tán phong hàn					
1	1	Bạch chỉ	N	Radix Angelicae dahuricae	Angelica dahurica Benth. et Hook.f-Apiaceae
2	2	Cảo bản	B	Rhizoma el Radix Ligustici chinensis	Ligusticum sinense Oliv. - Apiaceae
3	3	Cúc tần	N	Radix et folium Pluccheae indicae	Plucchea indica (L.) Less - Asteraceae
4	4	Kinh giới	B-N	Herba Elsholtziae ciliatae; Schizonepetae Herba	Elsholtzia ciliata Thunb. - Lamiaceae; Schizonepelalenuifolia Briq., Lamiaceae
5	5	Ma hoàng	B	Herba Ephedrae	Ephedra sp. - Ephedraceae
6	6	Phòng phong	B	Radix Saposlmikoviae divaricatae	Saposhnikovia divaricata (Turcz.) Schischk.- Apiaceae
7	7	Quế chi	N	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae
8	8	Sinh khương	N	Rhizoma Zingiberis recens	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae
9	9	Tân di	B	Flos Magnoliae liliflorae	Magnolia liliflora Dear.- Mamioliaceae
10	10	Tế tân	B	Radix Asari	Asarum helerotropoides Kitag. - Aristolochiaceae
11	11	Tô diệp	N	Folium Perillae	Perilla frutescens (L.) Brin. - Lamiaceae
12	12	Tràm	N	Ramulus cum Folium Melaleuca	Melaleuca cajeputi Powell. - Myrtaceae
13	13	Trầu không	N	Folium Piperis betle	Piper betle L. - Piperaceae
14	14	Thông bạch	N	Radix et Folium Allii	Allium ascalonicum L.; A. fislulosum L. - Alliaceae
II. Nhóm phát tán phong nhiệt					
15	1	Bạc hà	B-N	Herba Menthae	Mentha arvensis L - Lamiaceae
16	2	Cát căn	B-N	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae



STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
17	3	Cốc tinh thảo	B	<i>Flos Eriocauli</i>	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae
18	4	Cúc hoa vàng	B-N	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
19	5	Cúc hoa	B-N	<i>Flos Chrysanthemi</i>	<i>Chrysanthemum</i> sp. - Asteraceae
20	6	Cát hoa	B-N	<i>Flos Pterariae thomsonii</i>	<i>Pueraria lobata</i> (Willd.) Ohwi
21	7	Đạm đậu xị	B	<i>Semen Sojae praeparatum</i>	<i>Sojae praeparatum</i> L. - Fabaceae
22	8	Đạm trúc điệp	B-N	<i>Herba Lophatheri</i>	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae
23	9	Mạn kinh tử	N	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	<i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae
24	10	Ngưu bàng tử	B-N	<i>Fructus Arctii lappae</i>	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
25	11	Phù bình	N	<i>Herba Pistiae</i>	<i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae
26	12	Sài hồ bắc	B	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Bupleurum</i> spp. - Apiaceae
27	13	Sài hồ nam	N	<i>Radix et Folium Plucheae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
28	14	Tang điệp	B-N	<i>Folium Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
29	15	Thăng ma	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	<i>Cimicifuga</i> sp. - Ranunculaceae
30	16	Thuyền thoái	B-N	<i>Periostracum Cicadae</i>	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae
III. Nhóm phát tán phong thấp					
31	1	Độc hoạt	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
32	2	Hoàng nàn (chế)	N	<i>Cortex Strychni wallichianae</i>	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud. ex. DC. - Loganiaceae
33	3	Hương gia bì	B-N	<i>Cortex Periplocae</i>	<i>Periploca sepium</i> Bge. - Asclepiaceae
34	4	Hy thiêm	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
35	5	Khương hoạt	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	<i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
36	6	Lá lốt	N	<i>Herba Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C.DC. - Piperaceae
37	7	Mã tiền	N	<i>Semen Strychni</i>	<i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Louaniaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
38	8	Mộc qua	B	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
39	9	Ngũ gia bì chân chim	N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
40	10	Ngũ gia bì gai	B-N	<i>Cortex Acanthopanacis trifoliati; Acanthopanacis senticosi Radix et Rhizoma Seu Caulis</i>	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae; <i>Acanthopanax seuticosus</i> (Rupr. et Maxim.) Harms
41	11	Ngũ gia bì nam (Mạn kinh)	N	<i>Cortex Viticis heterophyllae</i>	<i>Vitex heterophylla</i> Roxb. - Verbenaceae
42	12	Rễ nhàu	N	<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	<i>Morinda citrifolia</i> L. - Rubiaceae
43	13	Tầm xoong	N	<i>Herba Atalaniae</i>	<i>Atalania buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae
44	14	Tầm xuân	N	<i>Herba Rosae multiflorae</i>	<i>Rosa multiflora</i> Thunb. - Rosaceae
45	15	Tần giao	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
46	16	Mẫu kinh kinh (Hoàng kinh)	N	<i>Folium, Radix, Fructus Viticis</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Verbenaceae
IV. Nhóm thuốc trừ hàn					
47	1	Can khương	B-N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
48	2	Đại hồi	N	<i>Fructus Illicii veri</i>	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
49	3	Địa liên	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
50	4	Đinh hương	B-N	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry - Myrtaceae
51	5	Ngải cứu (ngải diệp)	N	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
52	6	Ngô thù du (ngô thù du chế)	B	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	<i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae
53	7	Riềng	N	<i>Rhizoma Alpiniae officinari</i>	<i>Alpinia officinarum</i> Hance. - Zingiberaceae
54	8	Thảo quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici; Fructus Tsaoko</i>	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
55	9	Tiểu hồi	B-N	<i>Fructus Foeniculi</i>	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
56	10	Xuyên tiêu	B-N	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum spp.</i> - Rutaceae
V. Nhóm hồi dương cứu nghịch					

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
57	1	Phụ tử (chế)	B-N	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae
58	2	Quế nhục	N	<i>Cortex Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae
VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử					
59	1	Bạch biển đậu	B-N	<i>Semen Lablab</i>	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae
60	2	Đậu quyền	N	<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
61	3	Hà diệp (lá sen)	N	<i>Folium Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
62	4	Hương nhu	N	<i>Herba Ocimi</i>	<i>Ocimum spp.</i> - Lamiaceae
VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc					
63	1	Bạc thau	N	<i>Herba Argyreiae</i>	<i>Argyreia acuta</i> Lour. - Convolvulaceae
64	2	Bạch đồng nữ	B-N	<i>Herba Clerodendri</i>	<i>Clerodendron fragans</i> Vent - Verbenaceae
65	3	Bạch hoa xà thiệt thảo	B-N	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
66	4	Bạch tiền bì	B	<i>Cortex Dictamni radices</i>	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae
67	5	Bản lam căn	B	<i>Herba Isatis</i>	<i>Isatis indigotica</i> Fort. - Brassicaceae
68	6	Bồ công anh	B-N	<i>Herba Lactuae</i>	<i>Lactuca sp.</i> - Asteraceae
69	7	Bướm bạc (Hồ điệp)	N	<i>Herba Mussaendae pubescentis</i>	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait.f. - Rubiaceae
70	8	Cam thảo đất	N	<i>Herba et radix Scopariae</i>	<i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae
71	9	Chi thiên	N	<i>Herba Elephantopi scarberis</i>	<i>Elephantopus scarber</i> L. - Asteraceae
72	10	Cối xay	N	<i>Herba Abutili indict</i>	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet - Malvaceae
73	11	Dạ cẩm	N	<i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. ex G.Don - Rubiaceae
74	12	Diếp cá (ngư tinh thảo)	N	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
75	13	Diệp hạ châu	N	<i>Herba Phyllanthi</i>	<i>Phyllanthus sp.</i> Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae
76	14	Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)	N	<i>Herba Excoecariae cochinchinensis</i>	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
77	15	Hoa đại	N	<i>Flos Plumeriae rubrae</i>	<i>Plumeria rubra</i> L.var. <i>aculifolia</i> (Poir.) Baliey - Apocynaceae
78	16	Khổ qua	N	<i>Fructus Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
79	17	Kim ngân (cuộng) (Nhãn đông đẳng)	B-N	<i>Caulis cum folium Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confuse</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
80	18	Kim ngân hoa	B-N	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae
81	19	Lá mỗ quạ	N	<i>Folium Cudraniae</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> Lour. - Moraceae.
82	20	Lá móng	N	<i>Folium Lawsoniae</i>	<i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae
83	21	Liên kiều	B	<i>Fruclis Forsythiae</i>	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
84	22	Lô cam thạch	B	<i>Calamina</i>	<i>Calamina</i>
85	23	Mần trâu	N	<i>Eleusine Indica</i>	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.f- Poaceae
86	24	Mỗ quạ	N	<i>Herba Maclurae</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
87	25	Muống biển	N	<i>Herba Ipomoeae pescaprae</i>	<i>Ipomoea pescaprae</i> L. - Convolvulaceae
88	26	Mướp gai	N	<i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
89	27	Ngũ trảo (ngũ trảo răng cưa)	N	<i>Folium Viticis negundo</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Lamiaceae
90	28	Rau sam	N	<i>Herba Portulacae oleraceae</i>	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
91	29	Sài đất	N	<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae
92	30	Sâm đại hành	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
93	31	Thiên hoa phấn	B	<i>Radix Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
94	32	Thổ phục linh	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae
95	33	Trinh nữ hoàng cung	N	<i>Folium Crini latifolii</i>	<i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae
96	34	Vỏ đỗ xanh	N	<i>Pericarpium Semen Vignae aurei</i>	<i>Vigna aureus</i> Roxb. - Fabaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
97	35	Xạ can	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae
98	36	Xạ đen	N	<i>Herba Ehretiae asperulae</i>	<i>Ehretia asperula</i> Zoll.& Mor.- Boraginaceae
99	37	Xích đồng nam	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
100	38	Xuyên tâm liên	B-N	<i>Herba Andrographitis anicalatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burum. - Acanthaceae
101	39	Cam thảo dây	N	<i>Herba et radix Abri Precatorii</i>	<i>Abrus precatorius</i> L., - Fabaceae
102	40	Diệp hạ châu đắng	N	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae
103	41	Giảo cổ lam	N	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa					
104	1	Chi tử	B-N	<i>Fruclus Gardeniae</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
105	2	Hạ khô thảo	B-N	<i>Spied Prunellae</i>	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
106	3	Lô căn	B	<i>Rhizoma Phragmitis</i>	<i>Phragmites communis</i> Trin. - Poaceae
107	4	Mướp đắng (Khổ qua)	N	<i>Herba Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
108	5	Thạch cao	B-N	<i>Gypsum fibrosum</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>
109	6	Thanh tương tử	N	<i>Semen Celosiae</i>	<i>Celosia argentea</i> L. - Amaranthaceae
110	7	Tri mẫu	B	<i>Rhizoma Anemurhenae</i>	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae
111	8	Trúc diệp (Lá tre)	B-N	<i>Folium Bambusae vulgaris</i>	<i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex J.C.Wendl - Poaceae
112	9	Hạ khô thảo (Cải trời)	N	<i>Herba Blumeae subcapitatae</i>	<i>Blumea subcapitata</i> DC.- Asteraceae
IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp					
113	1	Bán biên liên	B	<i>Herba Lobeliae chinensis</i>	<i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae
114	2	Bán chi liên	B	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Laminaceae
115	3	Cỏ sữa	N	<i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>	<i>Euphorbia thymifolia</i> Burm. - Euphorbiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
116	4	Địa cốt bì	B	<i>Cortex Lycii chinensis radices</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
117	5	Hoàng bá	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae
118	6	Hoàng bá nam (núc nác)	N	<i>Cortex Oroxyli indicis</i>	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae
119	7	Hoàng cầm	B	<i>Radix Scutellariae</i>	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
120	8	Hoàng đằng	B-N	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.(<i>Fibraurea recisa</i> Pierre) - Menispermaceae
121	9	Hoàng liên	B-N	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae
122	10	Khổ sâm	B-N	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis; Radix Sophorae Flavescentis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae; <i>Sophorae Flavescentis</i> - Euphorbiaceae
123	11	Long đởm thảo	B	<i>Radix et rhizoma Gentianae</i>	<i>Gentiana spp.</i> - Gentianaceae
124	12	Mía dò	N	<i>Rhizoma Costi</i>	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Zingiberaceae
125	13	Mơ tam thể	N	<i>Herba Paederiae lanuginosae</i>	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae
126	14	Nha đam tử	B	<i>Fructus Bruceae</i>	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. Simarubaceae
127	15	Nhân trần	B-N	<i>Herba Adenosmatis caerulei; Herba Artemisiae Scopariae</i>	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae; <i>Artemisia scoparia</i> Waldst. et Kit. Scrophulariaceae
128	16	Ô rô	N	<i>Herba et radix Acanthi ilicifolii</i>	<i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae
129	17	Thổ hoàng liên	B-N	<i>Rhizoma Thalictri</i>	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
130	18	Vàng đắng	N	<i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae
131	19	Nhân trần tía	N	<i>Herba Adenosmatis bracteosi</i>	<i>Adenosma bracteosum</i> Bonati - Scrophulariaceae
X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết					
132	1	Actiso	N	<i>Herba Cynarae scolymi</i>	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
133	2	Bạch mao căn	N	<i>Rhizoma Imperratae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> P. Beauv. - Poaceae
134	3	Huyền sâm	B-N	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
135	4	La hán	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle. - Cucurbitaceae
136	5	Mẫu đơn bì	B	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae radices</i>	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
137	6	Rau má	N	<i>Herba Centellae asiaticae</i>	<i>Centella asiatica</i> Urb. - Apiaceae
138	7	Sinh địa	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
XI. Nhóm thuốc Khu phong trừ thấp					
139	1	Bưởi bung	N	<i>Radix et Folium Glycosmis</i>	<i>Glycosmis citrifolia</i> (Willd) Lindl. - Rutaceae
140	2	Cà gai leo	N	<i>Herba Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
141	3	Cốt khí củ	B-N	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	<i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et Zucc. - Polygonaceae
142	4	Dây đau xương	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	<i>Tinospora tomentosa</i> (Colebr). Miers. - Menispermaceae
143	5	Gối hạc	N	<i>Radix Leea rubra</i>	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng. - Leeaceae.
144	6	Hải phong đằng	B	<i>Caulis Piperis futokadsurae</i>	<i>Piper futokadsura</i> Sieb et zucc - Piperaceae
145	7	Muróp gai (ráy gai)	N	<i>Rhizoma Lasiae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
146	8	Ngây hương	N	<i>Caulis, folium et Fructus Rubi conchinchinensis</i>	<i>Rubus conchinchinensis</i> Tratt. - Rosaceae
147	9	Phòng kỷ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
148	10	Tang chi	N	<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
149	11	Tang ký sinh	B-N	<i>Herba Loranthei gracilifolii</i>	<i>Loranthus gracilifolius</i> Schult. - Loranthaceae
150	12	Thanh táo	N	<i>Herba Justiciae</i>	<i>Justicia gendarussa</i> L - Acanthaceae
151	13	Thiên niên kiện	N	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae
152	14	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	B-N	<i>Fructus Xanthii strumarium</i>	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
153	15	Thương truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	<i>Atractylodes lancea</i> (Thunb) DC. - Asteraceae
154	16	Trinh nữ (xấu hổ)	N	<i>Herba Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae
155	17	Trung quân	N	<i>Herba Ancistrocladi</i>	<i>Ancistrocladus scandens</i> (Lour.) Merr. - Ancistrocladaceae
156	18	Uy linh tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck. - Ranunculaceae
157	19	Vú bò	N	<i>Herba Ficae</i>	<i>Ficus heterophyllus</i> L. - Moraceae
158	20	Dây gấm	N	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Markgr. - Gnetaceae
XII. Nhóm thuốc trừ đàm					
159	1	Bạch giới tử	B-N	<i>Semen Sinapis albae</i>	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
160	2	Bạch phụ tử	B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	<i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae
161	3	Bán hạ bắc	B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae
162	4	Bán hạ nam (Củ chóc)	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott, - Araceae.
163	5	Côn bố	B	<i>Herba Laminariae</i>	<i>Laminaria japonica</i> Areschong. - Laminariaceae
164	6	Đại toán (Tỏi)	N	<i>Bulbus Allii</i>	<i>Allium sativum</i> L. - Alliaceae
165	7	Địa phu tử	B	<i>Fructus Kochiae</i>	<i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae
166	8	Linh chi	B-N	<i>Ganoderma</i>	<i>Ganoderma lucidum</i> (Leyss ex. Fr.) Karst. - Ganodermataceae
167	9	Phật thủ	N	<i>Fructus Citri medicae</i>	<i>Citrus medica</i> L. var. <i>sarcodactylis</i> (Noot.) Swingle. - Rutaceae
168	10	Quất hồng bì	N	<i>Fructus Clausenae lansii</i>	<i>Clausena lansium</i> (Lour) Skeels. - Rutaceae
169	11	Thiên nam tinh	N	<i>Rhizoma Arisaemae</i>	<i>Arisaema balansae</i> Engl. - Araceae
170	12	Thổ bối mẫu	B	<i>Bulbus Pseudolaricis</i>	<i>Pseudolarix kaempferi</i> Gord.-Cucurbitaceae
171	13	Thù cung (Thạch sùng)	N	<i>Gekkonidae</i>	<i>Hemidactylus frenatus</i> - Gekkonidae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
172	14	Trúc nhự	B-N	<i>Caulis bambusae in tean</i>	<i>Phyllostachys nigra</i> var. <i>henonis</i> Stapf- Poaceae
173	15	Xuyên bối mẫu	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
174	16	Mã đầu linh	B	<i>Frucius Aristolochiae</i>	<i>Aristolochia kwangsiensis</i> Chun et How, Aristolochiaceae
XIII. Nhóm thuốc chỉ ho bình suyễn, hóa đàm					
175	1	Bách bộ	B-N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae
176	2	Bạch quả (Ngân hạnh)	B	<i>Semen Gingkginis</i>	<i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae
177	3	Bạch tiền	B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>	<i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl.- Asclepiadaceae
178	4	Bọ mắ (Thuốc dòi)	N	<i>Herba Pouzolziae zeylanicae</i>	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Berm - Urticaceae
179	5	Cà độc dược	N	<i>Flos et Folium Daturae metelis</i>	<i>Datura metel</i> L. - Solanaceae
180	6	Cát cánh	B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
181	7	Đình lịch tử	B	<i>Semen Lepidi</i>	<i>Hygrophila Salicifolia</i> (Vahl) Nees. - Acanthaceae
182	8	Hạnh nhân	B-N	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
183	9	Húng chanh	N	<i>Folium Plectranthi amboinici</i>	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae
184	10	Kha tử	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
185	11	Khoản đông hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
186	12	La bạc tử	B-N	<i>Semen Raphani sativi</i>	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
187	13	Mật mông hoa	B	<i>Flos Buddieiae officinalis</i>	<i>Buddleia officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae
188	14	Qua lâu nhân	B	<i>Semen Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes spp.</i> - Cucurbitaceae
189	15	Tang bạch bì	B-N	<i>Cortex Mori albae radices</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
190	16	Tiền hồ	B	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum spp.</i> - Apiaceae
191	17	Tô tử (Tía tô hạt)	N	<i>Fructus Perillae frutescensis</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
192	18	Toàn phúc hoa	B	<i>Flos Inulae</i>	<i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae
193	19	Từ uyển	B	<i>Radix Asteris</i>	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asleraceae
194	20	Tỳ bà diệp	B-N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
XIV. Nhóm thuốc bình can tức phong					
195	1	Bạch cương tàm	B-N	<i>Bombyx Botryticatus mori</i>	<i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae
196	2	Bạch tật lê	B	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
197	3	Câu đằng	B-N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Uncaria spp.</i> - Rubiaceae
198	4	Dừa cạn	N	<i>Radix et Folium Catharanthi</i>	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae
199	5	Ngô công	B-N	<i>Scolopendra</i>	<i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae
200	6	Thạch quyết minh	B-N	<i>Concha Haliotidis</i>	<i>Haliotis sp.</i> - Haliotidae
201	7	Thiên ma	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae
202	8	Toàn yết	B-N	<i>Scorpio</i>	<i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae
203	9	Trân châu mẫu	N	<i>Margarita</i>	<i>Pteria martensii</i> Dunker. - Pteridae
XV. Nhóm thuốc an thần					
204	1	Bá tử nhân	B	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
205	2	Bình vôi (ngải tọng)	N	<i>Tuber Stephaniae</i>	<i>Stephania spp.</i> - Menispermaceae
206	3	Lạc tiên	N	<i>Herba Passiflorae</i>	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
207	4	Liên tâm	B-N	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
208	5	Phục thần	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf. - Polyporaceae
209	6	Táo nhân (Toan táo nhân)	B-N	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae
210	7	Thảo quyết minh	B-N	<i>Semen Cassiae torae</i>	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
211	8	Viễn chí	B	<i>Radix Polygalae</i>	<i>Polygala spp.</i> - Polygalaceae
212	9	Vông nem	N	<i>Folium Erythrinae</i>	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
		XVI. Nhóm thuốc khai khiếu			
213	1	Băng phiến	N	<i>Borneolum</i>	<i>Borneolum</i>
214	2	Bồ kết (quả)	N	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae
215	3	Đại bi	N	<i>Folium, ramulus, radix et Camphora Blumeae</i>	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. - Asteraceae
216	4	Thạch xương bồ	B-N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	<i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae
217	5	Thủy xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori calami</i>	<i>Acorus calamus</i> L. - Araceae
		XVII. Nhóm thuốc lý khí			
218	1	Chi thực (chi thực sao cám)	B-N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
219	2	Chi xác (chi xác sao cám)	B-N	<i>Fructus Aurantii</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
220	3	Hậu phác	B-N	<i>Cortex Maynoliae officinalis</i>	<i>Magnolia officinalis</i> Rehd.et Wils. var. <i>biloba</i> Rehd.et Wils. - Magnoliaceae
221	4	Hậu phác nam (Quế rừng)	N	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae
222	5	Hương phụ	B-N	<i>Rhizoma Cyperi</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
223	6	Lệ chi hạch	N	<i>Semen Lichii</i>	<i>Lichi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae
224	7	Mộc hương	B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	<i>Saussurea lappa</i> Clarke. - Asteraceae
225	8	Ô dược	B-N	<i>Radix Linderae</i>	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
226	9	Quất hạch	N	<i>Semen Citri reticulatae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
227	10	Sa nhân	B-N	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum spp.</i> - Zingiberaceae
228	11	Thanh bì	B-N	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
229	12	Thị đế	B-N	<i>Calyx Kaki</i>	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
230	13	Trần bì	B-N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
231	14	Vọng cách	N	<i>Folium Premnae corymbosae</i>	<i>Premna corymbosa</i> Rottl. Ex Willd. - Verbenaceae
232	15	Mộc hương nam	N	<i>Cortex Aristolochiae Balansae</i>	<i>Aristolochia balansae</i> branch.- Aristolochiaceae.

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
233	16	Vỏ rứt (Nam mộc hương)	N	<i>Cortex Ilicis</i>	<i>Ilex sp.</i> - Ilieaceae
XVIII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khứ ứ					
234	1	Bạch hoa xà	B-N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	<i>Plumbago zeylanica</i> L. - Plumbauinaceae
235	2	Bồ hoàng	B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae
236	5	Cỏ xước	N	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	<i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae
237	4	Đan sâm	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae
238	5	Đào nhân (Đàn đào nhân)	B-N	<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus persica</i> L. - Rosaceae
239	6	Địa long	B-N	<i>Pheretima</i>	<i>Pheretima sp.</i> - Megascolecidae
240	7	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	B-N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae
241	8	Hồng hoa	B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	<i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asteraceae
242	9	Huyền hồ	B	<i>Tuber Corydalis</i>	<i>Corydalis yanhusuo</i> (Y.H.Chou & Chun C. Hsu) W.T.Wang - Fumariaceae
243	10	Huyết giác	B-N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
244	11	Ích mẫu	N	<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae
245	12	Kê huyết đằng	N	<i>Caulis Spatholobi</i>	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae
246	13	Đại huyết đằng	B	<i>Sargentodoxae Caulis</i>	<i>Sargentodoxa cuneata</i> (Oliv) Rehd. Et Wil, Sargentodoxaceae.
247	14	Khương hoàng	N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
248	15	Một dược	B	<i>Myrrha</i>	<i>Commiphora myrrha</i> (Nees) Engl. - Burseraceae
249	16	Nga truật	B-N	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe - Zingiberaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
250	17	Ngũ linh chi	B-N	<i>Faeces Trogopteri</i>	<i>Trogopterus xanthipes</i> Milne Edwds. - Petauristidae
251	18	Nguru tất	B-N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume. - Amaranthaceae
252	19	Xuyên Nguru tất	B	<i>Radix Cyathulae</i>	<i>Cyathula officinalis</i> Kuan - Amaranthaceae
253	20	Nhũ hương	B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae
254	21	Sói rừng	N	<i>Herba et Radix Sarcandrae glabrae</i>	<i>Sarcandra glabra</i> - Chloranthaceae.
255	22	Tam lăng (thổ tam lăng)	B	<i>Rhizoma Sparganii</i>	<i>Sparganium stoloniferum</i> Buch. Ham. - Sparganiaceae
256	23	Tạo giác thích	B-N	<i>Spina Gledischiae australis</i>	<i>Gledischia australis</i> Hemsl. - Caesalpiniaceae
257	24	Tô mộc	B-N	<i>Lignum sappan</i>	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
258	25	Uất kim	B-N	<i>Radix Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
259	26	Vương tôn (Gấm)	N	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Mgf. - Gnetaceae
260	27	Xích thực	B	<i>Radix Paeoniae</i>	<i>Paeonia liaciflora</i> Pall - Ranunculaceae
261	28	Xuyên khung	B-N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. - Apiaceae
262	29	Đương quy (đi thực)	N	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	<i>Angelica acutiloba</i> (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae
XIX. Nhóm thuốc chỉ huyết					
263	1	Bạch cập	B	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
264	2	Cỏ nhọ nồi	N	<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Eclipta prostrata</i> L. - Asteraceae
265	3	Địa du	B	<i>Radix Sanguisorbae</i>	<i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae
266	4	Hồ hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
267	5	Huyết dụ	N	<i>Folium Cordyline</i>	<i>Cordyline terminalis</i> Kunth var. <i>ferrea</i> Bak. - Dracaenaceae
268	6	Tam thất	B	<i>Radix Panaxis notoginseng</i>	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen - Araliaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
269	7	Tiên hạc thảo	B-N	<i>Herba Agrimoniae</i>	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb. Nakai. - Rosaceae
270	8	Tiểu kê	B-N	<i>Cirsium setosum</i>	<i>Cirsium segetum</i> Bunge - Asteraceae
271	9	Trắc bách diệp	B-N	<i>Cacumen Platycladi</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
272	10	Tam thất gừng	N	<i>Rhizoma Stahlianthi thoreli</i>	<i>Stablianthus thorelli</i> Gagnep.-Zingiberaceae
XX. Nhóm thuốc trừ thấp lợi thủy					
273	1	Bạch linh (phục linh)	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
274	2	Biển súc	B-N	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	<i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae
275	3	Bồng bong	N	<i>Herba Lygodii</i>	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae
276	4	Cỏ ngọt	N	<i>Herba Steviae</i>	<i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae
277	5	Cù mạch	B-N	<i>Herba Dianthi</i>	<i>Dianthus superbus</i> L. - Caryophyllaceae
278	6	Đại phúc bì	N	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	<i>Arecae catechu</i> L. - Arecaceae
279	7	Đẳng tâm thảo	B	<i>Medulla Junci effuse</i>	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
280	8	Dứa dại	N	<i>Herba Pandanii</i>	<i>Pandanus tectorius</i> So. - Pandanaceae.
281	9	Hải kim sa	B-N	<i>Spora Lygodii</i>	<i>Lygodium japonium</i> (Thunb) Sw. - Schizaeaceae
282	10	Hải táo (Rong mớ)	B-N	<i>Herba Sargassi</i>	<i>Sargassum sp.</i> - Saruassaceae
283	11	Hoạt thạch	N	<i>Talcum</i>	<i>Talcum</i>
284	12	Kim tiền thảo	N	<i>Herba Desmodii styracifolii;</i> <i>Lysimachiae Herba</i>	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osborne) Merr. - Fabaceae; <i>Lysimachia christinae</i> Hance - Fabaceae
285	13	Mã đề (Xa tiền thảo)	N	<i>Herba Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
286	14	Mộc thông	B-N	<i>Caulis Clematidis</i>	<i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae
287	15	Râu mèo	N	<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae
288	16	Râu ngô	N	<i>Slyli et Stigmata Maydis</i>	<i>Zea mays</i> L. - Poaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
289	17	Thạch vĩ	B-N	<i>Herba Pyrrosiae linguae</i>	<i>Pyrrosia lingua</i> (Thumb.) Fawell - Polypodiaceae
290	18	Thông thảo	B	<i>Medulla Tetrapanacis</i>	<i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
291	19	Trạch tả	N	<i>Rhizoma Alismatis</i>	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L. var. <i>orientale</i> (Sammuels) Juzep. - Alismataceae
292	20	Trư linh	B	<i>Polyporus</i>	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
293	21	Tỳ giải	B-N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	<i>Dioscorea septemloba</i> Thunb., <i>D. futschanensis</i> Uline ex R.Kunth. <i>D. tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
294	22	Xa tiền tử	B-N	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
295	23	Ý dĩ	B-N	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae
296	24	Rau đắng đất	N	<i>Herba Glinus oppositifolius</i>	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) A. DC.- Aizoaceae
XXI. Nhóm thuốc trực thủy					
297	1	Cam toại	B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>	<i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae
298	2	Khiên ngư (hắc sừ, Bạch sừ)	N	<i>Semen Ipomoeae</i>	<i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae
299	3	Thương lục	B-N	<i>Radix Phytolaccae</i>	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtle - Phytolaccaceae
XXII. Thuốc tả hạ nhu nhuận					
300	1	Chút chít	N	<i>Rumex acetosa</i>	<i>Rumex acetosa</i> L. - Polygonaceae
301	2	Đại hoàng	B	<i>Rhizoma Rhei</i>	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
302	3	Lá Muồng trâu	N	<i>Folium Cassiae alatae</i>	<i>Cassia alata</i> L- Fabaceae
303	4	Lô hội	B-N	<i>Aloe</i>	<i>Aloe vera</i> L. - Asphodelaceae
304	5	Mật ong	N	<i>Mel</i>	<i>Mel</i>
305	6	Phác tiêu	B	<i>Natrium sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>
306	7	Phan tả diệp	B	<i>Folium Cassiae angustifoliae</i>	<i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae
307	8	Vừng đen	N	<i>Semen Sesami</i>	<i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae
308	9	Mang tiêu	B	<i>Natrium sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
XXIII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo					
309	1	Bạch đậu khấu	B	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum krervanh</i> Pierri ex Gagnep. - Zingiberaceae
310	2	Chè dây	N	<i>Folium Ampelopsis</i>	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae
311	3	Hoắc hương	B	<i>Herba Pogostemonis</i>	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae
312	4	Kê nội kim	B-N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	<i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
313	5	Lá khôi	N	<i>Folium Ardisiae</i>	<i>Ardisia sylvestris</i> Pitard. - Myrsinaceae
314	6	Lục thần khúc	B-N	<i>Massa medicata fermentata</i>	<i>Massa medicata fermentata</i>
315	7	Mạch nha	B-N	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
316	8	Ô tặc cốt	N	<i>Os Sepiae</i>	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae
317	9	Son tra	B-N	<i>Fructus Mali; Fructus Crataegi</i>	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae; <i>Crataegi pinatifida</i> Bge. Var- Rosaceae
XXIV. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp					
318	1	Kha tử	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
319	2	Khiếm thực	B	<i>Semen Euryales</i>	<i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
320	3	Kim anh	B-N	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
321	4	Liên nhục	B-N	<i>Semen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
322	5	Liên tu	N	<i>Stamen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
323	6	Long cốt	B	<i>Os Draconis</i>	<i>Os Draconis</i>
324	7	Ma hoàng căn	B	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae
325	8	Mẫu lệ	N	<i>Concha Ostreae</i>	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg. - Ostreidae
326	9	Ngũ bội tử	B-N	<i>Galla chinensis</i>	<i>Schlechtendalia chinensis</i> Bell.
327	10	Ngũ vị tử	B-N	<i>Fructus Schisandrae</i>	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
328	11	Nhục đậu khấu	B-N	<i>Semen Myristicae</i>	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
329	12	Ô mai	N	<i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
330	13	Phúc bồn tử	B-N	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
331	14	Sim	N	<i>Foilum, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk. - Myrtaceae
332	15	Sơn thù (tử sơn thù)	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	<i>Cornus officinalis</i> Sieb. et Zucc. - Cornaceae
333	16	Tang phiêu tiêu	B-N	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae
334	17	Thạch lưu bì	N	<i>Pericarpium Punicae Granati</i>	<i>Punica granatum</i> L. - Punicaceae
335	18	Tiểu mạch	N	<i>Fructus Triticici aestivi</i>	<i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae
XXV. Thuốc an thai					
336	1	Củ gai (Trữ Ma căn)	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
337	2	Tô ngành	N	<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
XXVI. Nhóm thuốc bổ âm, bổ huyết					
338	1	A giao	B	<i>Colla Corii Asini</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
339	2	Bách hợp	B	<i>Bulbus Lilli</i>	<i>Lilium brownii</i> F.E. Brow, ex Mill. - Liliaceae
340	3	Bạch thược	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
341	4	Câu kỷ tử	B	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
342	5	Đậu đen	N	<i>Semen Vignae</i>	<i>Vigna cylindrical</i> Skeels - Fabaceae
343	6	Hà thủ ô đỏ (Hà thủ ô đỏ chế)	B-N	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae
344	7	Hà thủ ô trắng	N	<i>Radix Streptocauli</i>	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr. - Asclepiadaceae
345	8	Hoàng tinh	B-N	<i>Rhizoma Polygonati</i>	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl -Convallariaceae
346	9	Long nhãn	N	<i>Arillus Longan</i>	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
347	10	Mạch môn	B-N	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	<i>Ophiopogonis japonicus</i> (L.f.) Ker Gawl. - Asparagaceae
348	11	Miết giáp	B-N	<i>Carapax Trionycis</i>	<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae
349	12	Ngọc trúc	B	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
350	13	Quy bản	B-N	<i>Carapax Testudinis</i>	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
351	14	Sa sâm	B	<i>Radix Glehniae</i>	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
352	15	Tang thầm (quả dâu)	B-N	<i>Fructus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
353	16	Thạch hộc	B-N	<i>Herba Dendrobii</i>	<i>Dendrobium</i> spp. - Orchidaceae
354	17	Thiên môn đông	B-N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
355	18	Thục địa	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
356	19	Nữ trinh tử	B-N	<i>Fructus Ligustri lucidi</i>	<i>Ligustrum lucidum</i> Ait. Oleaceae
XXVII. Nhóm thuốc bổ dương, bổ khí					
357	1	Ba kích	B-N	<i>Radix Morindae officinalis</i>	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae
358	2	Bạch truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
359	3	Bồ chính sâm (Sâm bồ chính)	N	<i>Radix Abelmoschi sagittifolii</i>	<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz.) Merr. - Malvaceae
360	4	Cam thảo	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
361	5	Cáp giới (Tắc kè)	N	<i>Gekko</i>	<i>Gekko gekko</i> Lin. - Gekkonidae
362	6	Cát sâm	B	<i>Radix Millettiae speciosae</i>	<i>Millettia speciosa</i> Champ. - Fabaceae
363	7	Cầu tích	N	<i>Rhizoma Cibotii</i>	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
364	8	Cốt toái bổ	N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	<i>Drynaria fortunei</i> (Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae
365	9	Đại táo	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
366	10	Dâm dương hoắc	B	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Epimedium brevicornum</i> Maxim. - Berberidaceae
367	11	Đảng sâm (đảng sâm sao)	B-N	<i>Radix Codonopsis</i>	<i>Codonopsis spp.</i> - Campanulaceae
368	12	Dây tơ hồng	N	<i>Herba Cuscutae</i>	<i>Cuscuta sp.</i> - Convolvulaceae
369	13	Đinh lăng	N	<i>Radix Polysciacis</i>	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms- Araliaceae
370	14	Đỗ trọng	B	<i>Cortex Eucommiae</i>	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
371	15	Hạt hẹ	B-N	<i>Semen Allii</i>	<i>Allium tuberosum/ramosum</i> - Alliaceae
372	16	Hoài sơn	B-N	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae
373	17	Hoàng kỳ	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge - Fabaceae
374	18	Ích trí nhân	B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
375	19	Lộc nhung	N	<i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	<i>Cervus nippon</i> - Cervidae
376	20	Nhân sâm	B	<i>Radix Ginseng</i>	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
377	21	Nhục thung dung	B	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae
378	22	Phá cố chỉ (Bồ cốt chỉ)	B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
379	23	Quả xộp (trâu cổ)	N	<i>Fructus Fire Pumilae</i>	<i>Fire Pumilae</i> L. Moraceae
380	24	Sa uyển tật lê	B-N	<i>Tribulus terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
381	25	Sâm cau	N	<i>Rhizoma Curculiginis</i>	<i>Curculigo orchiodes</i> Gaertn. - Curculigonaceae
382	26	Sâm ngọc linh	N	<i>Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis</i>	<i>Panacis Vietnamensis</i> Ha et Grushv. - Araliaceae
383	27	Thỏ ty tử	B	<i>Semen Cuscutae</i>	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
384	28	Trinh nữ tử	B	<i>Fructus Ligustri lucidi</i>	<i>Ligustri lucidum</i> L.- Fabaceae
385	29	Tục đoạn	B-N	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae
386	30	Vương bất lưu hành	B-N	<i>Semen Vaccariae</i>	<i>Vaccaria segetalis</i> Neck-Carryophyllaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
387	31	Xà sàng tử	B-N	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
388	32	Bách bệnh	B-N	<i>Radix, cortex, fructus Eurycomae longifoliae</i>	<i>Eurycoma longifolia</i> - Simaroubaceae
389	33	Hải mã (Cá ngựa)	N	<i>Hippocampus</i>	<i>Hippocampus spp.</i> - Syngnathidae
XXVIII. Nhóm thuốc dùng ngoài					
390	1	Long não	N	<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L) Presl. - Lauraceae
391	2	Lưu hoàng	N	<i>Sulfur</i>	<i>Sulfur</i>
392	3	Mù u	N	<i>Colophylli inophylli</i>	<i>Colophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae
393	4	Phèn chua (Bạch phèn)	N	<i>Allumen</i>	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>
394	5	Tử thảo	B	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
395	6	Ngũ sắc	N	<i>Herba Agerati</i>	<i>Ageratum conyzoides</i> L. - Asteraceae
396	7	Ô đầu	B-N	<i>Radix Aconiti</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux, <i>A. fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
397	8	Xuyên Ô	B-N	<i>Radix Aconiti</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux, <i>A. fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
XXIX. Nhóm thuốc trị giun sán					
398	1	Bình lang	N	<i>Semen Arecae Catechi</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
399	2	Hạt bí ngô	N	<i>Semen Cucurbitae</i>	<i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae
400	3	Quán chúng	B	<i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>	<i>Cyrtomium fortunei</i> J.Smi - Polypodiaceae
401	4	Sử quân tử	B-N	<i>Fructus Quisqualis</i>	<i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae
402	5	Trâm bầu	N	<i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i>	<i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae
403	6	Xuyên luyện tử	B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Meliu toosendan</i> Sid. Et Zucc L. - Meliaceae



DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

(Đính kèm Thông báo số 377 /TB-BVAB, ngày 03 tháng 5 năm 2024)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1	Abacavir	Uống
2	Abiraterone acetate	Uống
3	Acarbose	Uống
4	Acebutolol	Uống
5	Aceclofenac	Uống
6	Acenocoumarol	Uống
7	Acetazolamid	Tiêm/tiêm truyền, uống
8	Acetic acid	Nhỏ tai
9	Acetyl leucin	Tiêm/tiêm truyền, uống
10	Acetylcystein	Tiêm/tiêm truyền, uống
11	Acetylsalicylic acid	Uống
12	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống
13	Aciclovir	Tiêm/tiêm truyền, uống, tra mắt, dùng ngoài
14	Acid amin	Tiêm/tiêm truyền
15	Acid amin + điện giải	Tiêm/tiêm truyền
16	Acid amin + glucose + điện giải	Tiêm/tiêm truyền
17	Acid amin + glucose + lipid	Tiêm/tiêm truyền
18	Acid Aminocaproic	Tiêm/tiêm truyền
19	Acid Benzoic + Acid Salicylic	Dùng ngoài
20	Acid folic	Tiêm/tiêm truyền, uống
21	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Tiêm/tiêm truyền, uống
22	Acid Valproic	Uống
23	Acitretin	Uống
24	Adalimumab	Tiêm/tiêm truyền
25	Adapalen	Dùng ngoài
26	Adapalen + Benzoyl peroxide	Dùng ngoài
27	Ademetionin	Uống
28	Adenosin triphosphat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
29	Adipiodon	Tiêm/tiêm truyền
30	Adrenal in/Epinephrin	Tiêm/tiêm truyền
31	Aescin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
32	Afatinib	Uống
34	Afatinib dimaleat	Uống
35	Agomelatin	Uống
35	Albendazol	Uống
36	Albumin	Tiêm/Tiêm truyền
37	Albumin + immuno globulin	Tiêm/Tiêm truyền
38	Alcaftadin	Nhỏ mắt

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
39	Alcurnium clorid	Tiêm/tiêm truyền
40	Alendronat	Uống
41	Alendronat natri + cholecalciferol	Uống
42	Alfentanil	Tiêm/tiêm truyền
43	Alfuzosin	Uống
44	Alglucosidase alfa	Tiêm/tiêm truyền
45	Alimemazin	Uống
46	Allopurinol	Uống
47	Allylestrenol	Uống
48	Alprazolam	Uống
49	Alpha - terpineol	Dùng ngoài
50	Alpha chymotrypsin	Uống
51	Alteplase	Tiêm/Tiêm truyền
52	Aluminum phosphat	Uống
53	Alverin cilrat	Tiêm/tiêm truyền, uống
54	Alverin citrat + simethicon	Uống
55	Ambroxol	Uống
56	Ambroxol + terbutalin + guaifenesin	Uống
57	Amidotrizoat	Tiêm/tiêm truyền
58	Amikacin	Tiêm/tiêm truyền
59	Aminophylin	Tiêm/tiêm truyền
60	Amiodaron hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
61	Amisulprid	Uống
62	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
63	Amlodipin	Uống
64	Amlodipin + atorvastatin	Uống
65	Amlodipin + indapamid	Uống
66	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống
67	Amlodipin + lisinopril	Uống
68	Amlodipin + losartan	Uống
69	Amlodipin + telmisartan	Uống
70	Amlodipin + valsartan	Uống
71	Amlodipin + valsartan + hydroehlorothiazid	Uống
72	Amodiaquin	Uống
73	Amorolfen	Dùng ngoài
74	Amoxicilin	Uống
75	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm/Tiêm truyền, uống
76	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm/tiêm truyền
77	Ampicilin	Tiêm/tiêm truyền
78	Ampicilin + sulbactam	Tiêm/tiêm truyền
79	Amphotericin B	Tiêm/Tiêm truyền
80	Amylase + lipase + protease	Uống
81	Anastrozol	Uống
82	Anti thymocyte globulin	Tiêm/tiêm truyền
83	Apixaban	Uống
84	Areyrol	Nhỏ mắt
85	Aripiprazol	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
86	Arsenic trioxid	Tiêm/tiêm truyền
87	Artesunat	Tiêm/tiêm truyền
88	Artesunat + Amodiaquin	Uống
89	Artesunat + Mefloquin	Uống
90	Arthemether	Tiêm/tiêm truyền
91	Arthemether + Lumefantrin	Uống
92	Atapulgit	Uống
93	Atazanavir	Uống
94	Atazanavir + Ritonavir	Uống
95	Atenolol	Uống
96	Atorvastatin	Uống
97	Atorvastatin + ezetimibe	Uống
98	Atosiban	Tiêm/Tiêm truyền
99	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống
100	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhóm hydroxyd	Uống
101	Atracurium besylat	Tiêm/tiêm truyền
102	Atropin sulfat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
103	Atropin sulfat	Nhỏ mắt
104	Azaccitidin	Tiêm/tiêm truyền
105	Azathioprin	Uống
106	Azelaic acid	Dùng ngoài
107	Azelastin	Nhỏ mắt
108	Azelastin + Fluticason	Xịt mũi
109	Azithromycin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
110	Bạc Sulfadiazin	Dùng ngoài
111	Bacillus clausii	Uống
112	Bacillus subtilis	Uống
113	Baclofen	Uống
114	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử),	Uống
115	Bambuterol	Uống
116	Bari sulfat	Uống
117	Basiliximab	Tiêm/tiêm truyền
118	Beclometason	Xịt mũi, xịt họng
119	Beclometasone dipropionate + formoterol lumarate dihydrat	Hít
120	Bedaquiline	Uống
121	Benazepril hydroclorid	Uống
122	Bendamustine	Tiêm/tiêm truyền
123	Benfotiamin	Uống
124	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm/tiêm truyền
125	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài
126	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài
127	Benzylpenicilin	Tiêm/tiêm truyền
128	Berberin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
129	Besifloxacin	Nhỏ mắt
130	Betahistin	Uống
131	Betamethason	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài
132	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống
133	Betaxolol	Nhỏ mắt
134	Bevacizumab	Tiêm/tiêm truyền
135	Bezafibrat	Uống
136	Bicalutamid	Uống
137	Bilastine	Uống
138	Bimatoprost	Nhỏ mắt
139	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt
140	Biperiden hydroclorid	Uống
141	Biperiden lactat	Tiêm/tiêm truyền
142	Bisacodyl	Uống
143	Bismuth	Uống
144	Bisoprolol	Uống
145	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống
146	Bivalirudin	Tiêm/tiêm truyền
147	Bleomycin	Tiêm/tiêm truyền
148	Bộ mắt, Eucalyptol, Núc nác, Viên chí, Trần bì, An tức hương, Húng chanh, Matri benzoat,	Uống
149	Boceprevir	Uống
150	Bortezomib	Tiêm/tiêm truyền
151	Bosentan	Uống
152	Botulinum toxin	Tiêm/tiêm truyền
153	Bột talc	Dùng ngoài
154	Bột talc	Bơm vào khoang màng phổi
155	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt
156	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt
157	Brinzolamid	Nhỏ mắt
158	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt
159	Bromazepam	Uống
160	Bromfenac	Nhỏ mắt
161	Bromhexin + guaifenesin	Uống
162	Bromhexin hydroclorid	Uống
163	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp
164	Budesonid + formoterol	Hít
165	Bupivacain hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
166	Buprenorphin	Dùng ngoài
167	Buprenorphin + Naloxon	Uống
168	Busulfan	Tiêm/tiêm truyền, uống
169	Butoconazol nitrat	Bôi âm đạo
170	Các kháng thể gắn với interferon ở người	Uống
171	Cafein citrat	Tiêm/tiêm truyền
172	Calci acetat	Uống
173	Calci carbonat	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
174	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống
175	Calci carbonat + vitamin D3	Uống
176	Calci clorid	Tiêm/tiêm truyền
177	Calci folinat/folinic acid/leucovorin	Tiêm/tiêm truyền, uống
178	Calci glubional	Tiêm/tiêm truyền
179	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Uống
180	Calci gluconat	Tiêm/tiêm truyền
181	Calci gluconat	Uống
182	Calci gluconolactat	Uống
183	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống
184	Calci lactat	Uống
185	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4- methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3- phenylpropionat + calci-3-methyl-2- oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L- threonin + L-tryptophan + L-histidin + L- tyrosin	Uống
186	Calcipotriol	Dùng ngoài
187	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
188	Calcitonin	Tiêm/tiêm truyền
189	Calcitriol	Uống
190	Camphor, tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương),	Dùng ngoài
191	Camphor, Tinh dầu bạch hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế, (Menthol)	Dùng ngoài
192	Canagliflozin	Uống
193	Candesartan	Uống
194	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống
195	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống
196	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành,	Uống
197	Capecitabin	Uống
198	Capreomycin	Tiêm/tiêm truyền
199	Capsaicin	Dùng ngoài
200	Captopril	Uống
201	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống
202	Carbamazepin	Uống
203	Carbazochrom	Tiêm/Tiêm truyền, uống
204	Carbetocin	Tiêm/tiêm truyền
205	Carbimazol	Uống
206	Carbocistein	Uống
207	Carbocistein + promethazin	Uống
208	Carbomer	Nhỏ mắt
209	Carboplatin	Tiêm/tiêm truyền
210	Carboprost tromethamin	Tiêm/tiêm truyền
211	Carmustin	Tiêm/tiêm truyền
212	Carvedilol	Uống
213	Caspofungin	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
214	Cefaclor	Uống
215	Celadroxil	Uống
216	Cefalexin	Uống
217	Cefalothin	Tiêm/tiêm truyền
218	Cefamandol	Tiêm/tiêm truyền
219	Cefazolin	Tiêm/tiêm truyền
220	Cefdinir	Uống
221	Cefditoren	Uống
222	Cefepim	Tiêm/tiêm truyền
223	Cefixim	Uống
224	Cefmetazol	Tiêm/tiêm truyền
225	Cefminox	Tiêm/tiêm truyền
226	Cefoperazon	Tiêm/tiêm truyền
227	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm/tiêm truyền
228	Cefotaxim	Tiêm/tiêm truyền
229	Cefotiam	Tiêm/tiêm truyền
230	Cefoxitin	Tiêm/tiêm truyền
231	Cefozidim	Tiêm/tiêm truyền
232	Celpirom	Tiêm/tiêm truyền
233	Cefpodoxim	Uống
234	Cefprozil	Uống
235	Cefradin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
236	Ceftazidim	Tiêm/tiêm truyền
237	Ceftibuten	Tiêm/Tiêm truyền, uống
238	Ceftizoxim	Tiêm/tiêm truyền
239	Ceftriaxon	Tiêm/tiêm truyền
240	Cefuroxim	Tiêm/tiêm truyền, uống
241	Celecoxib	Uống
242	Ceritinib	Uống
243	Cetirizin	Uống
244	Cetuximab	Tiêm/tiêm truyền
245	Ciclesonid	Xịt mũi
246	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài
247	Ciclosporin	Tiêm/tiêm truyền, uống
248	Cilnidipin	Uống
249	Cilostazol	Uống
250	Cimetidin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
251	Cineol Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol),	Uống
252	Cinnarizin	Uống
253	Ciprofibrat	Uống
254	Ciprofloxacin	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
255	Cisatracurium	Tiêm/Tiêm truyền
256	Cisplatin	Tiêm/tiêm truyền
257	Citalopram	Uống
258	Citicolin	Tiêm/tiêm truyền
259	Citrullin malat	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
260	Clarithromycin	Uống
261	Clindamycin	Tiêm/tiêm truyền, uống, dùng ngoài
262	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài
263	Clobetasol propionat	Dùng ngoài
264	Clodronat disodium	Tiêm/tiêm truyền, uống
265	Clofazimine	Uống
266	Clomifen citrat	Uống
267	Clomipramin	Uống
268	Clonazepam	Uống
269	Clonidin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
270	Clopidogrel	Uống
271	Cloramphenicol	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt
272	Clorazepat	Uống
273	Cloroquin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
274	Clorpromazin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
275	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo
276	Clotrimazol	Đặt âm đạo
277	Clotrimazol	Dùng ngoài
278	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài
279	Cloxacilin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
280	Clozapin	Uống
281	Codein + terpin hydrat	Uống
282	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống
283	Colchicin	Uống
284	Colistin	Tiêm/tiêm truyền
285	Corilfollitropin alfa	Tiêm/tiêm truyền
286	Cortison	Dùng ngoài
287	Cồn 70°	Dùng ngoài
288	Cồn A.S.A	Dùng ngoài
289	Cồn boric	Dùng ngoài
290	Cồn BSI	Dùng ngoài
291	Cồn iod	Dùng ngoài
292	Crolamiton	Dùng ngoài
293	Cyclizin	Tiêm/tiêm truyền
294	Cyclophosphamid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
295	Cycloserin	Uống
296	Cyclosporin	Nhỏ mắt
297	Cyproteron acetat	Uống
298	Cytarabin	Tiêm/tiêm truyền
299	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm/tiêm truyền, uống
300	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống
301	Chlormadinon acetat + Ethinylestradiol	Uống
302	Chlorpheniramin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
303	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống
304	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống
305	Choline alfoscerat	Tiêm/tiêm truyền
306	Dabigatran etexilate	Uống
307	Dabigatran etexilate mesilate	Uống
308	Dacarbazin	Tiêm/tiêm truyền
309	Daclatasvir	Uống
310	Dactinomycin	Tiêm/tiêm truyền
311	Danazol	Uống
312	Dantrolen	Uống
313	Dapagliflozin	Uống
314	Dapagliflozin + metformin	Uống
315	Dapoxetine	Uống
316	Dapson	Uống
317	Daptomycin	Tiêm/tiêm truyền
318	Darunavir	Uống
319	Daunorubicin	Tiêm/tiêm truyền
320	Decitabin	Tiêm/tiêm truyền
321	Deferasirox	Uống
322	Deferipron	Uống
323	Deferoxamin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
324	Deflazacort	Uống
325	Degarelix	Tiêm/tiêm truyền
326	Delamanid	Uống
327	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo
328	Desfluran	Hít
329	Desloratadin	Uống
330	Desmopressin	Uống, xịt mũi
331	Desogestrel	Uống
332	Desogestrel + Ethinylestradiol	Uống
333	Desonid	Dùng ngoài
334	Dexamethason	Tiêm/tiêm truyền, uống, nhỏ mắt
335	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt
336	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi
337	Dexchlorpheniramin	Tiêm/tiêm truyền, uống
338	Dexibuprofen	Uống
339	Dexketoprofen	Tiêm/tiêm truyền
340	Dexlansoprazol	Uống
341	Dexmedetomidin	Tiêm/tiêm truyền
342	Dexpanthenol	Nhỏ mắt
343	Dexpanthenol	Dùng ngoài
344	Dextran 40	Tiêm/Tiêm truyền
345	Dextran 60	Tiêm/Tiêm truyền
346	Dextran 70	Tiêm/Tiêm truyền
347	Dextromethorphan	Uống
348	Dextromethorphan + chlorpheniramin + guaifenesin	Uống
349	Diacerein	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
350	Diazepam	Tiêm/tiêm truyền
351	Diazepam	Tiêm/Tiêm truyền, uống
352	Dibencozyd	Uống
353	Diclofenac	Tiêm/tiêm truyền, nhỏ mắt, uống, dùng ngoài, đặt hậu môn
354	Diclofenac + Misoprostol	Uống
355	Dienogest	Uống
356	Diethylcarbamazin	Uống
357	Diethylphtalat	Dùng ngoài
358	Digoxin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
359	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
360	Dihydroergotoxin	Uống
361	Diiodohydroxyquinolin	Uống
362	Diltiazem	Uống
363	Dimenhydrinat	Uống
364	Dimercaprol	Tiêm/tiêm truyền
365	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt
366	Dinoproston	Đặt âm đạo
367	Diocahedral smectit	Uống
368	Diosmectit	Uống
369	Diosmin	Uống
370	Diosmin + hesperidin	Uống
371	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống
372	Diphenhydramin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
373	Dobutamin	Tiêm/tiêm truyền
374	Docetaxel	Tiêm/tiêm truyền
375	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/trực tràng
376	Dolutegravir + lamivudin + tenofovir	Uống
377	Domperidon	Uống
378	Donepezil	Uống
379	Dopamin hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
380	Doripenem	Tiêm/tiêm truyền
381	Doxapram	Tiêm/tiêm truyền
382	Doxazosin	Uống
383	Doxorubicin	Tiêm/tiêm truyền
384	Doxycyclin	Uống
385	Drospirenone + ethinylestradiol	Uống
386	Drotaverin clohydrat	Tiêm/tiêm truyền, uống
387	Duloxetine	Uống
388	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ
389	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân
390	Dung dịch lọc máu liên tục	Tiêm/tiêm truyền
391	Dutaslerid	Uống
392	Dutasteride + tamsulosin	Uống
393	Dydrogesteron	Uống
394	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.	Uống
395	Đồng sulfat	Dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
396	Ebastin	Uống
397	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
398	Edetat natri calci	Tiêm/tiêm truyền, uống
399	Efavirenz	Uống
400	Efavirenz + emtricitabin + tenofovir	Uống
401	Elbasvir + grazoprevir	Uống
402	Eltrombopag	Uống
403	Empagliflozin	Uống
404	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	Uống
405	Emtricitabin	Uống
406	Enalapril	Uống
407	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống
408	Enoxaparin	Tiêm/tiêm truyền
409	Entecavir	Uống
410	Epalrestat	Uống
411	Eperison	Uống
412	Epinastine	Nhỏ mắt
413	Epinephrin	Tiêm/tiêm truyền
414	Epirubicin hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
415	Eprazinon	Uống
416	Eptifibatid	Tiêm/tiêm truyền
417	Ephedrin	Tiêm/tiêm truyền
418	Ergometrin	Tiêm/tiêm truyền
419	Ergotamin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
420	Erlotinib	Uống
421	Ertapenem	Tiêm/tiêm truyền
422	Erythromycin	Uống, dùng ngoài
423	Erythropoietin	Tiêm/tiêm truyền
424	Escitalopram	Uống
425	Esmolol	Tiêm/tiêm truyền
426	Esomeprazol	Tiêm/tiêm truyền, uống
427	Estradiol valerate	Tiêm/tiêm truyền, uống
428	Estriol	Uống, đặt âm đạo
429	Estrogen + norgestrel	Uống
430	Eszopiclon	Uống
431	Etamsylat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
432	Etanercept	Tiêm/tiêm truyền
433	Etifoxin chlohydrat	Uống
434	Etodolac	Uống
435	Etomidat	Tiêm/tiêm truyền
436	Etonogestrel	Que cấy dưới da
437	Etonogestrel + ethinylestradiol	Đặt âm đạo
438	Etoposid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
439	Etoricoxib	Uống
440	Ethambutol	Uống
441	Ethinyl estradiol	Uống
442	Ethinyl estradiol + cyproterone acetate	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
443	Ethinyl estradiol + chlormadinon acetat	Uống
444	Ethinyl estradiol + levonorgestrel + sắt fumarat	Uống
445	Ethionamid	Uống
446	Ethyl ester của acid béo acid hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm/tiêm truyền
447	Etravirin	Uống
448	Eucalyptol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.	Uống
449	Everolimus	Tiêm/tiêm truyền, uống
450	Exemestan	Uống
451	Ezetimibe	Uống
452	Famciclovir	Uống
453	Famotidin	Tiêm/tiêm truyền, uống
454	Febuxostat	Uống
455	Felodipin	Uống
456	Felodipin + Metoprolol succinat	Uống
457	Fenofibrat	Uống
458	Fenoterol + ipratropium	Hít, xịt mũi, xịt họng
459	Fenspirid	Uống
460	Fentanyl	Tiêm/tiêm truyền
461	Fentanyl	Dán ngoài da
462	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài
463	Fexofenadin	Uống
464	Filgrastim	Tiêm/tiêm truyền
465	Flavoxat	Uống
466	Floctafenin	Uống
467	Fluconazol	Tiêm/tiêm truyền, nhỏ mắt, uống, đặt âm đạo
468	Flucytosin	Tiêm/tiêm truyền
469	Fludarabin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
470	Fludrocortison acetat	Uống
471	Flumazenil	Tiêm/tiêm truyền
472	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài
473	Flunarizin	Uống
474	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài
475	Fluorescein	Tiêm/Tiêm truyền, nhỏ mắt
476	Fluorometholon	Nhỏ mắt
477	Fluorouracil	Tiêm/Tiêm truyền, dùng ngoài
478	Fluoxetin	Uống
479	Flupentixol	Uống
480	Fluphenazin decanoat	Tiêm/tiêm truyền
481	Flurbiprofen natri	Uống, đặt
482	Flulamid	Uống
483	Fluticason luroal	Xịt mũi
484	Fluticason propionat	Hít, xịt mũi, xịt họng
485	Fluticasone + Vilanterol	Hít
486	Fluvastatin	Uống
487	Fluvoxamin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
488	Follitropin alfa + Lutropin alfa	Tiêm/tiêm truyền
489	Fomepizol	Tiêm/tiêm truyền
490	Fondaparinux sodium	Tiêm/tiêm truyền
491	Formoterol fumarat	Hít
492	Fosfomycin	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ tai
493	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm/tiêm truyền
494	Fulvestrant	Tiêm/tiêm truyền
495	Fulvestrant	Tiêm/tiêm truyền
496	Furosemid	Tiêm/tiêm truyền, uống
497	Furosemid + spironolacton	Uống
498	Fusidic acid	Dùng ngoài
499	Fusidic acid + belamethason	Dùng ngoài
500	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài
501	Gabapentin	Uống
502	Gadobenidic acid	Tiêm/tiêm truyền
503	Gadobutrol	Tiêm/tiêm truyền
504	Gadoteric acid	Tiêm/tiêm truyền
505	Gadoxetate disodium	Tiêm/tiêm truyền
506	Galantamin	Tiêm/tiêm truyền, uống
507	Ganciclovir	Tiêm/tiêm truyền
508	Ganciclovir	Uống
509	Gefitinib	Uống
510	Gelatin	Tiêm/tiêm truyền
511	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm/tiêm truyền
512	Gelatin tannat	Uống
513	Gemcitabin	Tiêm/tiêm truyền
514	Gemfibrozil	Uống
515	Gentamicin	Tiêm/tiêm truyền, tra mắt, dùng ngoài
516	Glibenclamid metformin	Uống
517	Gliclazid	Uống
518	Gliclazid + metformin	Uống
519	Glimepirid	Uống
520	Glimepirid + metformin	Uống
521	Glipizid	Uống
522	Glucagon	Tiêm/tiêm truyền
523	Glucosamin	Uống
524	Glucose	Tiêm/tiêm truyền
525	Glutathion	Tiêm/tiêm truyền
526	Glycerin	Nhỏ mắt
527	Glycerol	Thụt hậu môn/trực tràng
528	Glyceryl trinitrat	Tiêm/Tiêm truyền, hít, dán ngoài da, đặt dưới lưỡi
529	Glycopyrronium	Uống
530	Glycyl funtumin	Tiêm/tiêm truyền
531	Golimumab	Tiêm/tiêm truyền
532	Gonadotropin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
533	Goserelin acetat	Tiêm/tiêm truyền
534	Granisetron hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
535	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài
536	Guaiazulen + dimethicon	Uống
537	Ginkgo biloba	Uống
538	Ginkgoflavon glycosides	Tiêm/tiêm truyền
539	Haloperidol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
540	Halothan	Đường hô hấp
541	Heparin	Tiêm/tiêm truyền
542	Heptaminol hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
543	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt
544	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống
545	Huyết tương	Tiêm/tiêm truyền
546	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm/tiêm truyền
547	Huyết thanh kháng dại	Tiêm/tiêm truyền
548	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm/tiêm truyền
549	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm/tiêm truyền
550	Hyaluronidase	Tiêm/tiêm truyền
551	Hydralazin	Tiêm/Tiêm truyền
552	Hydrochlorothiazid	Uống
553	Hydrocortison	Tiêm/tiêm truyền, uống, tra mắt, dùng ngoài
554	Hydromorphon	Uống
555	Hydroxocobalamin	Tiêm/tiêm truyền
556	Hydroxy cloroquin	Uống
557	Hydroxyapatit + cholescalciferol	Uống
558	Hydroxycarbamid	Uống
559	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt
560	Hydroxyurea	Uống
561	Hydroxyzin	Uống
562	Hyoscin butylbromid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
563	Ibrutinib	Uống
564	Ibuprofen	Uống
565	Ibuprofen + codein	Uống
566	Idarubicin	Tiêm/tiêm truyền
567	Idarubicin hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
568	Idarucizumab	Tiêm/tiêm truyền
569	Ifosfamid	Tiêm/tiêm truyền
570	Iloprost	Tiêm/Tiêm truyền, Hít, nhỏ mắt
571	Imatinib	Uống
572	Imidapril	Uống
573	Imipenem + cilastalin	Tiêm/tiêm truyền
574	Imiquimod	Dùng ngoài
575	Immune globulin	Tiêm/tiêm truyền
576	Indacaterol	Hít, uống
577	Indacaterol + glycopyrronium	Uống
578	Indacaterol + glycopyrronium	Hít

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
579	Indapamid	Uống
580	Indomethacin	Tiêm/Tiêm truyền, Nhỏ mắt
581	Infliximab	Tiêm/Tiêm truyền
582	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm/tiêm truyền
583	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm/tiêm truyền
584	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm/tiêm truyền
585	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm/tiêm truyền
586	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm/tiêm truyền
587	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm/tiêm truyền
588	Iobitridol	Tiêm/tiêm truyền
589	Iodixanol	Tiêm/tiêm truyền
590	Iodixanol	Tiêm/tiêm truyền
591	Iohexol	Tiêm/tiêm truyền
592	Iohexol	Tiêm/tiêm truyền
593	Iopamidol	Tiêm/tiêm truyền
594	Iopromid acid	Tiêm/tiêm truyền
595	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm/tiêm truyền
596	Ipratropium	Uống, khí dung
597	Irbesartan	Uống
598	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống
599	Irinotecan	Tiêm/tiêm truyền
600	Isofluran	Đường hô hấp
601	Isoniazid	Uống
602	Isoniazid + ethambutol	Uống
603	Isoniazid + Pyrazinamid + Rilampicin	Uống
604	Isoprenalin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
605	Isosorbid	Tiêm/tiêm truyền, khí dung, dạng xịt, uống, đặt dưới lưỡi
606	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài
607	Itoprid	Uống
608	Itraconazol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
609	Ivabradin	Uống
610	Ivermectin	Uống
611	Kali clorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
612	Kali ferrocyanid ($K_4Fe(CN)_6 \cdot 3H_2O$)	Uống
613	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt
614	Kanamycin	Tiêm/tiêm truyền
615	Kẽm gluconat	Uống
616	Kẽm oxid	Dùng ngoài
617	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài
618	Ketamin	Tiêm/tiêm truyền
619	Ketoconazol	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo
620	Ketoprofen	Tiêm/Tiêm truyền, dán ngoài da, uống, dùng ngoài
621	Ketorolac	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt
622	Ketotifen	Uống, Nhỏ mắt
623	Khối bạch cầu	Tiêm/Tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
624	Khối hồng cầu	Tiêm/Tiêm truyền
625	Khối tiểu cầu	Tiêm/Tiêm truyền
626	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin,	Uống
627	Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trinh nữ)	Uống
628	Lacidipin	Uống
629	Lacosamid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
630	Lactobacillus acidophilus	Uống
631	Lactulose	Uống
632	Lamivudin	Uống
633	Lamivudin + abacavir	Uống
634	Lamivudin + tenofovir	Uống
635	Lamivudin + zidovudin	Uống
636	Lamivudin + zidovudin + abacavir	Uống
637	Lamotrigine	Uống
638	Lansoprazol	Uống
639	Lapatinib	Uống
640	L-asparaginase	Tiêm/tiêm truyền
641	Latanoprost	Nhỏ mắt
642	Latanoprost + Timolol maleat	Nhỏ mắt
643	Leflunomid	Uống
644	Lenalidomid	Uống
645	Lercanidipin hydroclorid	Uống
646	Letrozol	Uống
647	Leuprorelin acetat	Tiêm/tiêm truyền
648	Levetiracetam	Tiêm/Tiêm truyền, uống
649	Levobupivacain	Tiêm/tiêm truyền
650	Levocetirizin	Uống
651	Levodopa + benserazid	Uống
652	Levodopa + carbidopa	Uống
653	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống
654	Levodropropizin	Uống
655	Levofloxacin	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
656	Levomepromazin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
657	Levonorgestrel	Đặt tử cung
658	Levonorgestrel + ethinylestradiol	Uống
659	Levosulpirid	Uống
660	Levothyroxin	Uống
661	Lidocain	Bôi niêm mạc miệng
662	Lidocain	Tiêm/tiêm truyền, dùng ngoài
663	Lidocain + epinephrin	Tiêm/tiêm truyền
664	Lidocain prilocain	Dùng ngoài
665	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Xịt mũi
666	Linagliptin	Uống
667	Linagliptin + metformin	Uống
668	Linezolid	Tiêm/Tiêm truyền, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
669	Lipidosterol serenoarepense	Uống
670	Liraglutide	Tiêm/tiêm truyền
671	Lisinopril	Uống
672	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống
673	Lithi carbonat	Uống
674	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt
675	Loperamid	Uống
676	Lopinavir + ritonavir	Uống
677	Loratadin	Uống
678	Loratadin + pseudoephedrin	Uống
679	Lorazepam	Tiêm/Tiêm truyền, uống
680	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm/tiêm truyền
681	Lornoxicam	Uống
682	Losartan	Uống
683	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống
684	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt
685	Lovastatin	Uống
686	Loxoprofen	Uống
687	Lynestrenol	Uống
688	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống
689	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol,	Dùng ngoài
690	Macrogol	Uống
691	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat - natri clorid + kali clorid	Uống
692	Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Bọ mắm, Cát cánh, Trần bì, Menthol, (Tinh dầu bạc hà).	Uống
693	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
694	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
695	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống
696	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống
697	Magnesi sulfat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
698	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống
699	Manitol	Tiêm/Tiêm truyền
700	Máu toàn phần	Tiêm/Tiêm truyền
701	Mebendazol	Uống
702	Mebeverin hydroclorid	Uống
703	Meclophenoxat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
704	Mecobalamin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
705	Medroxyprogesterone acetat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
706	Meglumin natri succinat	Tiêm/Tiêm truyền
707	Meloxicam	Tiêm/Tiêm truyền, uống, dùng ngoài
708	Melphalan	Tiêm/Tiêm truyền, uống
709	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế	Dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
710	Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Tràm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng,	Dùng ngoài
711	Mephenesin	Uống
712	Mequitazin	Uống
713	Mercaptopurin	Uống
714	Meropenem	Tiêm/tiêm truyền
715	Mesalazin/mesalamin	Uống, thụt hậu môn, đặt hậu môn
716	Mesna	Tiêm/tiêm truyền
717	Metformin	Uống
718	Metoclopramid	Tiêm/tiêm truyền, uống, đặt hậu môn
719	Metoprolol	Uống
720	Methadon	Uống
721	Methionin	Uống
722	Methocarbamol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
723	Methotrexat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
724	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm/tiêm truyền
725	Methy salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô	Dùng ngoài
726	Methyl ergometrin maleat	Tiêm/tiêm truyền
727	Methyl prednisolon	Tiêm/Tiêm truyền, uống
728	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài
729	Melhydopa	Uống
730	Methylphenidat hydroclorid	Uống
731	Methyltestosteron	Đặt dưới lưỡi
732	Methylthiouracil	Uống
733	Metrifonal	Uống
734	Metronidazol	Tiêm/tiêm truyền, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo
735	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo
736	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
737	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài
738	Midazolam	Tiêm/tiêm truyền
739	Mifepriston + Misoprostol	Uống
740	Milrinon	Tiêm/tiêm truyền
741	Minocyclin	Tiêm/tiêm truyền, uống
742	Mirtazapin	Uống
743	Misoprostol	Uống, đặt âm đạo
744	Mitomycin	Tiêm/tiêm truyền
745	Mitoxantron	Tiêm/tiêm truyền
746	Mometason furoat	Dùng ngoài, xịt mũi
747	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài
748	Mometasone + formoterol	Hít
749	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài
750	Morphin	Tiêm/Tiêm truyền, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
751	Moxifloxacin	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
752	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt
753	Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid	Uống
754	Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).	Uống
755	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm/tiêm truyền
756	Mupirocin	Dùng ngoài
757	Mycophenolat	Uống
758	Nabumeton	Uống
759	Nadroparin	Tiêm/tiêm truyền
760	Naftidrofuryl	Uống
761	Nalidixic acid	Uống
762	Naloxon hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
763	Naltrexon	Uống
764	Nandrolon decanoat	Tiêm/tiêm truyền
765	Naproxen	Uống, đặt
766	Naproxen + esomeprazol	Uống
767	Naphazolin	Nhỏ mũi
768	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo
769	Nateglinid	Uống
770	Natri borat	Nhỏ tai
771	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt
772	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt
773	Natri clorid	Tiêm/tiêm truyền, tiêm, nhỏ mắt, nhỏ mũi, dùng ngoài
774	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm/tiêm truyền
775	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sullat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm/tiêm truyền
776	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống
777	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống
778	Natri clorid + natri laclat + kali clorid + calcium clorid + glucose/Ringer lactat + glucose	Tiêm/tiêm truyền
779	Natri diquafosol	Nhỏ mắt
780	Natri hyaluronat	Tiêm/Tiêm truyền, nhỏ mắt
781	Natri hydrocarbonat	Tiêm/Tiêm truyền, dùng ngoài
782	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài
783	Natri montelukast	Uống
784	Natri nitrit	Uống
785	Natri picosulfate + Light Magnesi oxide + Acid Citric	Uống
786	Natri thiosulfat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
787	Nebivolol	Uống
788	Nefopam hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
789	Neomycin	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài
790	Neomycin + Bacitracin	Dùng ngoài
791	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt
792	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai
793	Neostigmin metylsulfat	Tiêm/Tiêm truyền, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
794	Nepafenac	Nhỏ mắt
795	Nepidermin	Xịt ngoài da
796	Netilmicin sulfat	Tiêm/tiêm truyền
797	Nevirapin	Uống
798	Nicardipin	Tiêm/tiêm truyền, uống
799	Niclosamid	Uống
800	Nicorandil	Uống
801	Nifedipin	Uống
802	Nifuroxazid	Uống
803	Nilotinib	Uống
804	Nimodipin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
805	Nimotuzumab	Tiêm/tiêm truyền
806	Nintedanib	Uống
807	Nitric oxid	Đườnghô hấp
808	Nitrofurantoin	Uống
809	Nizatidin	Uống
810	Nọc rắn hổ mang khô, Menthol, Methyl salicylat, Long não, Tinh dầu bạc hà.	Dùng ngoài
811	Nomesestrol acetat	Uống
812	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	Tiêm/tiêm truyền
813	Norethisteron	Uống
814	Norfloxacin	Uống, nhỏ mắt
815	Nước cất pha tiêm	Tiêm/tiêm truyền
816	Nước oxy già	Dùng ngoài
817	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi
818	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo
819	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo
820	Nghệ vàng, Menthol, Camphor.	Xịt mũi
821	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol	Uống
822	Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch truật),	Uống
823	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Uống
824	Nhũ dịch lipid	Tiêm/Tiêm truyền
825	Octreotid	Tiêm/tiêm truyền
826	Ofloxacin	Tiêm/Tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
827	Olanzapin	Uống
828	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt
829	Omalizumab	Tiêm/tiêm truyền
830	Omeprazol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
831	Ondansetron	Tiêm/Tiêm truyền, uống
832	Oseltamivir	Uống
833	Osimertinib	Uống
834	Otilonium bromide	Uống
835	Oxacilin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
836	Oxaliplatin	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
837	Oxamniquin	Uống
838	Oxcarbazepin	Uống
839	Oxy được dùng	Đường hô hấp
840	Oxycodon + Naloxon	Uống
841	Oxycodone	Uống
842	Oxytocin	Tiêm/tiêm truyền
843	Ô dầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng),	Dùng ngoài
844	Ô dầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat,	Dùng ngoài
845	Paclitaxel	Tiêm/tiêm truyền
846	Paliperidon	Uống
847	Palonosetron hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
848	Pamidronat	Tiêm/Tiêm truyền, uống
849	Panax notoginseng saponins	Tiêm/Tiêm truyền, uống
850	Pancuronium bromid	Tiêm/tiêm truyền
851	Pantoprazol	Tiêm/tiêm truyền, uống
852	Papaverin hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền, uống
853	Para aminobenzoic acid	Uống
854	Paracetamol	Tiêm/tiêm truyền, uống, đặt
855	Paracetamol + codein phosphat	Uống
856	Paracetamol + chlorphemramin	Uống
857	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống
858	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống
859	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống
860	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống
861	Paracetamol + dextromethorphan + Guaifenesin + phenylephrine	Uống
862	Paracetamol diphenhydramin	Uống
863	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống
864	Paracetamol + guaifenesin + Phenylephrine	Uống
865	Paracetamol + ibuprofen	Uống
866	Paracetamol + methocarbamol	Uống
867	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống
868	Paracetamol + phenylephrin	Uống
869	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống
870	Paracetamol + tramadol	Uống
871	Paricalcitol	Tiêm/Tiêm truyền
872	Paroxetin	Uống
873	PAS-Na	Uống
874	Pazopanib	Uống
875	Pazopanib	Uống
876	Pefloxacin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
877	Pegfilgrastim	Tiêm/tiêm truyền
878	Pegylated interferon alpha	Tiêm/tiêm truyền
879	Pemetrexed	Tiêm/tiêm truyền
880	Pemirolast kali	Nhỏ mắt

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
881	Penicilamin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
882	Pentoxifyllin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
883	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm/tiêm truyền
884	Perindopril	Uống
885	Perindopril + amlodipin	Uống
886	Perindopril + indapamid	Uống
887	Pethidin hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
888	Pilocarpin	Nhỏ mắt, uống
889	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Uống
890	Pipecuronium bromid	Tiêm/tiêm truyền
891	Piperacilin	Tiêm/tiêm truyền
892	Piperacilin + tazobactam	Tiêm/tiêm truyền
893	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống
894	Piracetam	Tiêm/Tiêm truyền, uống
895	Pirenixin	Nhỏ mắt
896	Piribedil	Uống
897	Piroxicam	Tiêm/Tiêm truyền, uống,
898	Policresulen	Đặt âm đạo
899	Polidocanol	Tiêm/tiêm truyền
900	Polyethylen alycol + propylen glycol	Nhỏ mắt
901	Polystyren	Uống, thực hậu môn
902	Posaconazol	Uống
903	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo
904	Pralidoxim	Tiêm/Tiêm truyền, uống
905	Pramipexol	Uống
906	Prasugrel	Uống
907	Pravastatin	Uống
908	Praziquantel	Uống
909	Prednisolon acetat	Tiêm/Tiêm truyền, nhỏ mắt, uống
910	Prednison	Uống
911	Pregabalin	Uống
912	Primaquin	Uống
913	Probenecid	Uống
914	Procain benzylpenicilin	Tiêm/tiêm truyền
915	Procain hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền
916	Procarbazin	Uống
917	Progesteron	Tiêm/Tiêm truyền, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo
918	Proguanil	Uống
919	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo
920	Promethazin hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống, dùng ngoài
921	Proparacain hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, nhỏ mắt
922	Propofol	Tiêm/tiêm truyền
923	Propranolol hydroclorid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
924	Propylthiouracil	Uống
925	Prostaglandin E1	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
926	Protamin sulfat	Tiêm/tiêm truyền
927	Protamin sulfat	Tiêm/tiêm truyền
928	Prothionamid	Uống
929	Prucaloprid	Uống
930	Pyrantel	Uống
931	Pyrazinamid	Uống
932	Pyridostigmin bromid	Uống
933	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai
934	Phenobarbital	Tiêm/tiêm truyền, uống
935	Phenoxy methylpenicilin	Uống
936	Phenylephrin	Tiêm/tiêm truyền
937	Phenytoin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
938	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
939	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bất cầu	Tiêm/tiêm truyền
940	Phytomenadion	Tiêm/Tiêm truyền, uống
941	Quetiapin	Uống
942	Quinapril	Uống
943	Quinin	Tiêm/tiêm truyền, uống
944	Rabeprazol	Tiêm/tiêm truyền, uống
945	Racecadotril	Uống
946	Raloxifen	Uống
947	Raltegravir	Uống
948	Ramipril	Uống
949	Ranibizumab	Tiêm trong dịch kính
950	Ranitidin	Tiêm/tiêm truyền, uống
951	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống
952	Ranolazin	Uống
953	Rebamipid	Uống
954	Recombinant human Epidermal Growth Factor	Tiêm/tiêm truyền
955	Regorafenib	Uống
956	Repaglinid	Uống
957	Ribavirin	Uống
958	Rifampicin	Dùng ngoài, nhỏ mắt, nhỏ tai, uống
959	Rifampicin + isoniazid	Uống
960	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống
961	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống
962	Rifamycin	Nhỏ tai
963	Rilmenidin	Uống
964	Rilpivirin	Uống
965	Ringer lactat	Tiêm/tiêm truyền
966	Risedronat	Uống
967	Risperidon	Uống
968	Ritonavir	Uống
969	Rituximab	Tiêm/tiêm truyền
970	Rivaroxaban	Uống
971	Rivastigmine	Uống, dán ngoài da
972	Rocuronium bromid	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
973	Roflumilast	Uống
974	Ropivacain	Tiêm/tiêm truyền
975	Rosuvastatin	Uống
976	Rotigotine	Dán ngoài da
977	Rotundin	Uống
978	Roxithromycin	Uống
979	Rupatadine	Uống
980	Ruxolitinib	Uống
981	Saccharomyces boulardii	Uống
982	Sacubitril + valsartan	Uống
983	Salbutamol + guaifenesin	Uống
984	Salbutamol + ipratropium	Hít
985	Salbutamol sulfat	Tiêm/Tiêm truyền, uống, hít, xịt mũi, xịt họng
986	Salicylic acid	Dùng ngoài
987	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
988	Salmeterol + fluticason propionat	Hít
989	Saxagliptin	Uống
990	Saxagliptin + metformin	Uống
991	Sắt hydroxyd polymaltose	Uống
992	Sắt hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống
993	Sắt ascorbat + acid folic	Uống
994	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm/tiêm truyền
995	Sắt fumarat	Uống
996	Sắt fumarat + acid folic	Uống
997	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống
998	Sắt protein succinylat	Uống
999	Sắt sucrose	Tiêm/tiêm truyền
1000	Sắt sulfat	Uống
1001	Sắt sulfat + acid folic	Uống
1002	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài
1003	Secnidazol	Uống
1004	Secukinumab	Tiêm/tiêm truyền
1005	Sertralin	Uống
1006	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung
1007	Silibinin	Tiêm/tiêm truyền
1008	Silymarin	Uống
1009	Simethicon	Uống
1010	Simvastatin	Uống
1011	Simvastatin + ezetimibe	Uống
1012	Sitagliptin	Uống
1013	Sitagliptin + metformin	Uống
1014	Sodium alginate + sodium hydrocarbonate + calcium carbonate	Uống
1015	Sofosbuvir	Uống
1016	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1017	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống
1018	Solifenacin succinate	Uống
1019	Somatostatin	Tiêm/tiêm truyền
1020	Somatropin	Tiêm/tiêm truyền
1021	Sorafenib	Uống
1022	Sorbitol	Dùng ngoài
1023	Sorbitol	Uống
1024	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/trực tràng
1025	Sotalol	Uống
1026	Spiramycin	Uống
1027	Spiramycin + metronidazol	Uống
1028	Spironolacton	Uống
1029	Streptokinase	Tiêm/tiêm truyền
1030	Streptomycin	Tiêm/tiêm truyền
1031	Succimer	Uống
1032	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm/tiêm truyền
1033	Sucralfat	Uống
1034	Sufentanil	Tiêm/tiêm truyền
1035	Sugammadex	Tiêm/tiêm truyền
1036	Sulbutiamin	Uống
1037	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài
1038	Sulfadimidin	Uống
1039	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống
1040	Sulfaguanidin	Uống
1041	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống
1042	Sulfasalazin	Uống
1043	Sulpirid	Tiêm/tiêm truyền, uống
1044	Sultamicillin	Uống
1045	Sumatriptan	Uống
1046	Sunitinib	Uống
1047	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Đường nội khí quản
1048	Suxamethonium clorid	Tiêm/tiêm truyền
1049	Tacrolimus	Tiêm/Tiêm truyền, uống, dùng ngoài
1050	Tafluprost	Nhỏ mắt
1051	Tafluprost + Timolol	Nhỏ mắt
1052	Tamoxifen	Uống
1053	Tamsulosin hydroclorid	Uống
1054	Tegafur + gimeracil + oteracil	Uống
1055	Tegafur-uracil	Uống
1056	Teicoplanin	Tiêm/tiêm truyền
1057	Telmisartan	Uống
1058	Telmisartan + amlodipin	Uống
1059	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống
1060	Temozolomid	Uống
1061	Tenecteplase	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1062	Tenofovir	Uống
1063	Tenofovir + emtricitabine	Uống
1064	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống
1065	Tenoxicam	Tiêm/tiêm truyền, uống
1066	Terbinafin	Uống, dùng ngoài
1067	Terbutalin	Tiêm/tiêm truyền, uống, đường hô hấp
1068	Terbutalin + guaifenesin	Uống
1069	Terlipressin	Tiêm/tiêm truyền
1070	Testosteron	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1071	Tetracain	Nhỏ mắt
1072	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt
1073	Tetrachlorodecaoxygen Chlorite-Oxygen reaction	Dùng ngoài
1074	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi
1075	Tianeptin	Uống
1076	Tiaprofenic acid	Uống
1077	Ticagrelor	Uống
1078	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm/tiêm truyền
1079	Tiemonium methylsulfat	Tiêm/tiêm truyền
1080	Tigecyclin	Tiêm/tiêm truyền
1081	Timolol	Nhỏ mắt
1082	Tinidazol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1083	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	Tiêm/tiêm truyền
1084	Tinh dầu Thiên nhiên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
1085	Tioconazole + Tinidazol	Uống
1086	Tiotropium	Hít
1087	Tiotropium + olodaterol	Hít
1088	Tioproamid hydroclorid	Uống
1089	Tixocortol pivalat	Xịt mũi
1090	Tizanidin hydroclorid	Uống
1091	Tobramycin	Tiêm/Tiêm truyền, nhỏ mắt
1092	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt
1093	Tocilizumab	Tiêm/tiêm truyền
1094	Tofisopam	Uống
1095	Tolazolin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1096	Tolcapon	Uống
1097	Tolperison	Uống
1098	Tolvaptan	Uống
1099	Topiramat	Uống
1100	Topotecan	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1101	Tulobuterol	Dùng ngoài
1102	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Uống
1103	Tyrothricin	Dùng ngoài
1104	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	Ngậm
1105	Thalidomid	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1106	Than hoạt	Uống
1107	Than hoạt + sorbitol	Uống
1108	Theophylin	Uống
1109	Thiamazol	Uống
1110	Thiocolchicosid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1111	Thiopental	Tiêm/tiêm truyền
1112	Thioridazin	Uống
1113	Tramadol	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1114	Tranxamic acid	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1115	Trastuzumab	Tiêm/tiêm truyền
1116	Travoprost	Nhỏ mắt
1117	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt
1118	Trazodon	Uống
1119	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol,	Uống
1120	Tretinoin	Uống, dùng ngoài
1121	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài
1122	Triamcinolon	Uống
1123	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài
1124	Triamcinolon acelonid	Tiêm/tiêm truyền, dùng ngoài
1125	Tricalcium phosphat	Uống
1126	Triclabendazol	Uống
1127	Triflusal	Uống
1128	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống
1129	Trimebutin maleat	Uống
1130	Trimetazidin	Uống
1131	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống
1132	Triptorelin	Tiêm/tiêm truyền
1133	Trolamin	Dùng ngoài
1134	Tropicamid	Nhỏ mắt
1135	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt
1136	Ulipristal acetate	Uống
1137	Urea	Dùng ngoài
1138	Urokinase	Tiêm/tiêm truyền
1139	Ursodeoxycholic acid	Uống
1140	Ustekinumab	Tiêm/tiêm truyền
1141	Valsanciclovir	Uống
1142	Valproat natri	Tiêm/tiêm truyền, uống
1143	Valproat natri + valproic acid	Uống
1144	Valproic acid	Uống
1145	Valsartan	Uống
1146	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống
1147	Vancomycin	Tiêm/tiêm truyền
1148	Vardenafil	Uống
1149	Vasopressin	Tiêm/tiêm truyền, uống
1150	Vắc xin DPT-VGB-Hib	Tiêm/tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1151	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	Tiêm/tiêm truyền
1152	Vắc xin phòng Bại liệt	Uống
1153	Vắc xin phòng bệnh 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Hib	Tiêm/tiêm truyền
1154	Vắc xin phòng bệnh do Hib	Tiêm/tiêm truyền
1155	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	Tiêm/tiêm truyền
1156	Vắc xin phòng Cúm mùa	Tiêm/tiêm truyền
1157	Vắc xin phòng dại	Tiêm/tiêm truyền
1158	Vắc xin phòng Lao	Tiêm/tiêm truyền
1159	Vắc xin phòng Não mô cầu	Tiêm/tiêm truyền
1160	Vắc xin phòng Rubella	Tiêm/tiêm truyền
1161	Vắc xin phòng Sởi	Tiêm/tiêm truyền
1162	Vắc xin phòng Tả	Uống
1163	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	Uống
1164	Vắc xin phòng Thủy đậu	Tiêm/tiêm truyền
1165	Vắc xin phòng Thương hàn	Tiêm/tiêm truyền
1166	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	Tiêm/tiêm truyền
1167	Vắc xin phòng Uốn ván	Tiêm/tiêm truyền
1168	Vắc xin phòng Viêm gan A	Tiêm/tiêm truyền
1169	Vắc xin phòng Viêm gan B	Tiêm/tiêm truyền
1170	Vắc xin phòng Viêm màng não mủ	Tiêm/tiêm truyền
1171	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	Tiêm/tiêm truyền
1172	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Tiêm/tiêm truyền
1173	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	Tiêm/tiêm truyền
1174	Vắc xin phối hợp phòng 5 Bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm san B - Hib	Tiêm/tiêm truyền
1175	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	Tiêm/tiêm truyền
1176	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván	Tiêm/tiêm truyền
1177	Vắc xin phối hợp phòng bệnh 02 bệnh: Sởi - Rubella	Tiêm/tiêm truyền
1178	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Tiêm/tiêm truyền
1179	Vecuronium bromid	Tiêm/tiêm truyền
1180	Venlafaxin	Uống
1181	Verapamil hydroclorid	Tiêm/tiêm truyền, uống
1182	Verapamil hydrochlorid + Trandolapril	Uống
1183	Visabatin	Uống
1184	Vildasliptin	Uống
1185	Vildagliptin + metformin	Uống
1186	Vinblastin sulfat	Tiêm/tiêm truyền
1187	Vincristin sulfat	Tiêm/tiêm truyền
1188	Vinorelbin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1189	Vinpocetin	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1190	Vitamin A	Uống
1191	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	Uống
1192	Vitamin B1	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1193	Vitamin B1 + B6 + B12	Tiêm/Tiêm truyền, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1194	Vitamin B12	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1195	Vitamin B2	Uống
1196	Vitamin B3	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1197	Vitamin B5	Tiêm/Tiêm truyền, uống, dùng ngoài
1198	Vitamin B6	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1199	Vitamin B6 + masnesi lactat	Uống
1200	Vitamin C	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1201	Vitamin D2	Uống
1202	Vitamin D3	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1203	Vitamin E	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1204	Vitamin H/Vitamin B8	Uống
1205	Vitamin K	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1206	Vitamin PP	Tiêm/Tiêm truyền, uống
1207	Voriconazol	Uống
1208	Warfarin	Uống
1209	Xanh methylen	Tiêm/tiêm truyền
1210	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống
1211	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngõ thù du, Ngũ vị tử, Borneol,	Uống
1212	Xylometazolin	Nhỏ mũi, xịt mũi
1213	Yếu tố IX	Tiêm/Tiêm truyền
1214	Yếu tố VIIa	Tiêm/tiêm truyền
1215	Yếu tố VIII	Tiêm/tiêm truyền
1216	Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand	Tiêm/tiêm truyền
1217	Zanamivir	Hít
1218	Zidovudin	Tiêm/tiêm truyền
1219	Zidovudin	Uống
1220	Zidovudin + lamivudin + nevirapin	Uống
1221	Ziprasidon	Uống
1222	Zofenopril	Uống
1223	Zoledronic acid	Tiêm/tiêm truyền
1224	Zolpidem	Uống
1225	Zopiclon	Uống
1226	Zuclopenthixol	Tiêm/tiêm truyền, uống



DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN

(Đính kèm Thông báo số 377/TB-BVAB, ngày 03 tháng 5 năm 2024)

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
	I	Nhóm thuốc giải biểu	
1	1	Gừng.	Uống
2	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Từ tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống
3	3	Kim ngân hoa, Thiên hoa phấn, Phòng phong, Cát cánh, Liên kiều, Phục linh, Xuyên bối mẫu, Thiên trúc hoàng, Bạc hà, Cam thảo, Hoạt thạch.	Uống
4	4	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống
5	5	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Uống
6	6	Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo, Phòng phong, Kinh giới, Khương hoạt, Tế tân, Bạc hà.	Uống
7	7	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống
8	8	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống
	II	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy	
9	1	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống
10	2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống
11	3	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống
12	4	Actiso, Rau má.	Uống
13	5	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống
14	6	Actiso, Thô phục linh, Râu mèo, Thảo quyết minh, Bồ công anh, Rau đắng đất, Lạc tiên.	Uống
15	7	Actisô.	Uống
16	8	Artiso, Nghệ, Rau má.	Uống
17	9	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống
18	10	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống
19	11	Bạch truật, Bạch linh, Trư linh, Trạch tả, Kim tiền thảo, Kê nội kim, Cối xay, Quế chi.	Uống
20	12	Biền súc, Râu bắp, Actiso, Muồng trâu.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
21	13	Bồ bồ.	Uống
22	14	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.	Uống
23	15	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống
24	16	Cà gai leo, Mật nhân.	Uống
25	17	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống
26	18	Chuối hột, Rau om, Râu mèo, Hạt Lưỡi uoi	Uống
27	19	Cỏ nhọ nồi, Cam thảo, Cối xay, Mã đề, Cỏ tranh, Trắc bách diệp, Hòe hoa.	Uống
28	20	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vò Quýt.	Uống
29	21	Địa long, Sinh khương.	Uống
30	22	Diệp cá, Rau má.	Uống
31	23	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Rau má.	Uống
32	24	Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).	Uống
33	25	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống
34	26	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi.	Uống
35	27	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống
36	28	Diệp hạ châu, Mã đề, Chi tử, Nhân trần.	Uống
37	29	Diệp hạ châu, Nhân trần, Chi tử, Cỏ nhọ nồi, Chua ngút.	Uống
38	30	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi/Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống
39	31	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống
40	32	Diệp hạ châu.	Uống
41	33	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống
42	34	Đương quy, Chi tử, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Tri mẫu, Trắc bách diệp, Xuyên khung, Hoàng liên, Qua lâu căn, Cát cánh, Hoàng bá, Huyền sâm, Thạch cao, Cam thảo, Liên kiều, Hoàng cầm, Xích thược.	Uống
43	35	Hạ khô thảo, Tang diệp, Cúc hoa.	Uống
44	36	Hoàng kỳ, Nữ trinh tử, Nhân sâm, Nga truật, Linh Chi, Giảo cổ lam, Bạch truật, Bán chi liên, Bạch anh, Nhân trần, Từ trường khanh, Xà môi, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Thổ miết trùng, Kê nội kim.	Uống
45	37	Hoàng liên, Ké đầu ngựa, Liên kiều, Bồ công anh, Bồ bồ, Kim ngân hoa, Chi tử, Hoàng Bá.	Uống
46	38	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống
47	39	Khổ sâm, Bồ công anh, Dạ cẩm, Bạch cập, Nga truật.	Uống
48	40	Kim ngân hoa, Bồ công anh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Thổ phục linh.	Uống
49	41	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
50	42	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguru bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống
51	43	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống
52	44	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống
53	45	Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Mã đề.	Uống
54	46	Kim ngân, Bồ công anh, Bạch linh, Hoàng liên, Hạ khô thảo, Liên kiều, Ké đầu ngựa.	Uống
55	47	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).	Uống
56	48	Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	Uống
57	49	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Uống
58	50	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa).	Uống
59	51	Kim tiền thảo.	Uống
60	52	Lá muồng, Thiên hoa phấn, Long đóm thảo, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Nguru bàng tử, Hoàng cầm, Liên kiều, Bồ công anh, Hoàng bá.	Uống
61	53	Long đóm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống
62	54	Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống
63	55	Long đóm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống
64	56	Ma hoàng, Quế chi, Can khương, Tế tân, Bán hạ, Bạch linh, Bạch thược, Ngũ vị tử, Cam thảo.	Uống
65	57	Mật heo, Lô hội, Thảo quyết minh.	Uống
66	58	Nghệ hoa đầu.	Uống
67	59	Nguru hoàng/Nguru hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống
68	60	Nhân trần bắc, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bồ công anh, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Kim tiền thảo, Mẫu đơn bì, Bạch truật, Xuyên luyện tử, Đan sâm, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược.	Uống
69	61	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống
70	62	Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống
71	63	Râu mèo, Actiso.	Uống
72	64	Sài đất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Kinh giới, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh.	Uống
73	65	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống
74	66	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
75	67	Tang diệp, Cúc hoa, Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cát cánh, Mạch môn, Hoàng cầm, Dành dành.	Uống
76	68	Thạch cao, Hoàng liên, Cam thảo, Tri mẫu, Huyền sâm, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Qua lâu nhân, Liên kiều, Hoàng bá, Hoàng cầm, Bạch thược.	Uống
77	71	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống
78	72	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.	Uống
	III	Nhóm thuốc khu phong trừ thấp	
79	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống
80	2	Cao Trăn, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Câu tích, Xuyên khung, Trần bì, Quế.	Uống
81	3	Cao xương hổn hợp/Cao Quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống
82	4	Câu tích, Ngũ gia bì chân chim, Cỏ xước, Kê huyết đằng, Quế chi, Cam thảo, Ngưu tất, Đỗ trọng, Hy thiêm.	Uống
83	5	Câu tích, Hoàng cầm, Dây đau xương, Xuyên khung, Cốt toái bồ, Khương hoạt, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch thược, Ba kích, Phòng phong, Độc hoạt, Mộc hương, Tục đoạn, Kê huyết đằng, Thương truật, Cỏ xước, Thỏ phục linh.	Uống
84	6	Địa hoàng, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đan sâm, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống
85	7	Đỗ trọng, Ngưu tất, Ý dĩ, Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Chi tử, Uy linh tiên, Tang ký sinh, Huyết giác, Tần giao, Xuyên khung, Mộc qua, Mạn kinh tử, Thiên niên kiện.	Uống
86	8	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống
87	9	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống
88	10	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống
89	11	Độc hoạt, Phòng phong, Tế tân, Tần giao.	Uống
90	12	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Sinh địa, Đỗ trọng, Đảng sâm, Ngưu tất, Khương hoạt, Phụ tử chế, Tục đoạn, Phục linh, Cam thảo.	Uống
91	13	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
92	14	Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.	Uống
93	15	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tân giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống
94	16	Độc hoạt, Thanh táo, Phòng phong, Tế tân, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Cam thảo, Nhục quế, Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Đảng sâm, Bạch phục linh, Bạch thược.	Uống
95	17	Đương quy, Đỗ trọng, Cầu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương	Uống
96	18	Đương quy, Hồng hoa, Tô mộc, Sinh địa, Cốt toái bổ, Đào nhân, Tam thất, Chi tử.	Uống
97	19	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống
98	20	Hải sài, Xuyên khung, Mạn kinh tử, Bạch chi, Địa liên, Phèn phi.	Uống
99	21	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống
100	22	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cầu tích, Thỏ phục linh.	Uống
101	23	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Cầu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.	Uống
102	24	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống
103	25	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Dương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống
104	26	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Uống
105	27	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống
106	28	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Uống
107	29	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	Uống
108	30	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tử chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống
109	31	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống
110	32	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống
111	33	Tần giao, Khương hoạt, Phòng phong, Thiên ma, Độc hoạt, Xuyên khung.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
112	34	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống
113	35	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Uống
114	36	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền chế).	Uống
	IV	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ	
115	1	Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.	Uống
116	2	Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đảng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.	Uống
117	3	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống
118	4	Bạch truật, Bạch linh, Sa nhân, Sơn tra, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Đảng sâm, Cam thảo, Hoàng liên, Hoài sơn, Thần khúc, Trần bì	Uống
119	5	Bạch truật, Chỉ thực, Cát căn, Đại hoàng, Đảng sâm, Hoàng cầm, Hoàng liên, Mộc hương, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trạch tả, Cam thảo.	Uống
120	6	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống
121	7	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).	Uống
122	8	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn/Sơn Dực, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống
123	9	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dực, Nhục đậu khấu.	Uống
124	10	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Nhục đậu khấu.	Uống
125	11	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống
126	12	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uống
127	13	Bán hạ, Cam thảo, Chè dây, Can khương, Hương phụ, Khương hoàng, Mộc hương, Trần bì.	Uống
128	14	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
129	15	Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đảng sâm, Hậu phác, Chi thực, Ngô thù du.	Uống
130	16	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống
131	17	Cam thảo, Hương phụ, Đại hồi, Hậu phác, Trần bì, Sài hồ, Mộc hương, Sa nhân, Chi xác, Bạch thược, Xuyên khung, Quế.	Uống
132	18	Cam thảo, Ô tặc cốt, Phèn chua, Nghệ.	Uống
133	19	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống
134	20	Chè dây.	Uống
135	21	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.	Uống
136	22	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống
137	23	Đại hoàng, Hoàng bá, Hoàng cầm.	Uống
138	24	Đại hoàng, Hậu phác, Chi xác, Cam thảo, Thảo quyết minh, Mật ong.	Uống
139	25	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Liên nhục, Đại táo, Gừng tươi.	Uống
140	26	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống
141	27	Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.	Uống
142	28	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống
143	29	Hoạt thạch, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Hậu phác, Hoàng liên, Mộc hương, Ngũ bội tử, Xa tiền tử.	Uống
144	30	Huyền hồ, Bạch chỉ.	Uống
145	31	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống
146	32	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống
147	33	Kim ngân hoa, Ô dược, Cam thảo, Hoa hòe, Mộc hương, Hoàng đằng.	Uống
148	34	Lá khô, Bồ công anh, Khổ sâm, Chi thực, Ô tặc cốt, Hương phụ, Uất kim, Cam thảo, Sa nhân.	Uống
149	35	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống
150	36	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống
151	37	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống
152	38	Men bia ép tinh chế.	Uống
153	39	Mộc hoa trắng.	Uống
154	40	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống
155	41	Nghệ vàng.	Uống
156	42	Ngưu nhĩ phong, La liểu.	Uống
157	43	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
158	44	Nhân sâm, Bạch truật, Chi xác, Mộc hương, Hoàng kỳ, Chích Cam thảo, Bạch linh, Sơn tra, Đinh hương.	Uống
159	45	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống
160	46	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống
161	47	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống
162	48	Ô tặc cốt, Mẫu lệ, Nghệ.	Uống
163	49	Phan tả diệp.	Uống
164	50	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống
165	51	Sài hồ, Bạch thược, Bạch linh, Đương quy, Bạch truật, Chi tử, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Bạc hà, Gừng tươi.	Uống
166	52	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống
167	53	Sinh địa, Liên nhục, Sa nhân, Đảng sâm, Trần bì, Sơn tra, Hoàng kỳ, Bạch truật.	Uống
168	54	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống
169	55	Thạch cao, Ma hoàng, Nhãn đông đằng, Tang ký sinh, Chi tử, Kê huyết đằng, Hoàng bá, Tri mẫu, Xích thược, Độc hoạt, Khương hoạt, Tế tân, Cương tằm, Linh dương phần, Nhũ hương.	Uống
170	56	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống
171	57	Tỏi, Nghệ, Trà xanh.	Uống
172	58	Tỏi, Nghệ.	Uống
173	59	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống
174	60	Vàng đắng, Mật heo.	Uống
175	61	Vỏ mù u, Mai mực, Nghệ.	Uống
176	62	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống
177	63	Xuyên tâm liên.	Uống
178	64	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat).	Uống
179	65	Tô mộc	Uống
180	66	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uống
181	67	Xích đồng nam, Ngáy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống
	V	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	
182	1	Bá tử nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Xuyên khung, Đương quy, Phục linh, Viễn chí, Táo nhân, Quế, Ngũ vị tử, Thần khúc, Cam thảo.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
183	2	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống
183	3	Bình vôi, Liên nhục, Tử quyết minh, Hoài sơn, Vông nem.	Uống
185	4	Bình vôi, Tâm sen, Táo nhân.	Uống
184	5	Cao khô Valeriance, Tâm sen, Vông nem, Lạc tiên, Táo nhân, Mắc cỡ, Xuyên khung.	Uống
187	6	Đan sâm, Tam thất, Băng phiến.	Uống
185	7	Đan sâm, Tam thất.	Uống
189	8	Đảng sâm, Bạch thược, Viễn chí, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch phục linh, Đương quy, Bạch truật, Bá tử nhân, Toan táo nhân/Táo nhân.	Uống
186	9	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống
191	10	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đậu tương lên men.	Uống
187	11	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
193	12	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống
188	13	Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
195	14	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống
189	15	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống
197	16	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống
190	17	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi.	Uống
199	18	Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen.	Uống
191	19	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống
201	20	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống
192	21	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống
203	22	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống
193	23	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống
205	24	Tâm sen, Thảo quyết minh, Táo nhân.	Uống
194	25	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống
207	26	Thục địa, Xuyên khung, Đảng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Trần bì, Đương quy, Mạch môn, Hoàng kỳ, Thiên môn đông, Sa nhân, Táo nhân.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
195	27	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống
209	28	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
196	29	Toan táo nhân, Đan sâm, Thố Ngũ vị tử.	Uống
211	30	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống
197	31	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống
213	32	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống
	VI	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế	
214	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống
215	2	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống
216	3	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng, (Tinh dầu bạc hà).	Uống
217	4	Bách bộ, Hạnh nhân, Trần bì, Tang bạch bì, Cam thảo, Cát cánh.	Uống
218	5	Bách bộ, Kim ngân hoa, Tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nổi, Tang bạch bì, Trần bì.	Uống
219	6	Bách bộ, Kim ngân hoa, Tử tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nổi, Tang bạch bì, Trần bì.	Uống
220	7	Bách bộ, Sa sâm, Ma hoàng, Tỳ bà, Lá bạc hà, Phục linh, Mơ muối, Bán hạ, Cam thảo, Mạch môn, Cát cánh, Tang bạch bì, Tinh dầu bạc hà.	Uống
221	8	Bách bộ.	Uống
222	9	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
223	10	Cát cánh, Bạc hà, Hoàng cầm, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Qua lâu nhân, Tỳ bà lá, Bách bộ.	Uống
224	11	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống
225	12	Cát cánh, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Kinh giới.	Uống
226	13	Cát cánh, Xuyên bối mẫu, Bách bộ, Trần bì, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tiền hồ, Cam thảo.	Uống
227	14	Hạnh nhân, Cát cánh, Tang bạch bì, Bạc hà, Tô diệp, Bách bộ, Tiền hồ, Tử uyển, Tỳ bà diệp.	Uống
228	15	Lá Thường xuân.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
229	16	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống
230	17	Ma hoàng, Cát cánh, Hạnh nhân, Cam thảo, Thạch cao, Bách bộ.	Uống
231	18	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống
232	19	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống
233	20	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống
234	21	Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Cát cánh, Trần bì, Tỳ bà lá, Tang bạch bì, Ma hoàng.	Uống
235	22	Sinh địa, Bối mẫu, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Huyền sâm, Bạc hà, Mạch môn, Bạch thược.	Uống
236	23	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống
237	24	Sinh địa, Thục địa, Bách hợp, Mạch môn, Huyền sâm, Đương quy, Bạch thược, Cát cánh, Cam thảo.	Uống
238	25	Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.	Uống
239	26	Thục địa, Thiên môn/Thiên môn đông, Tử uyển, Sa sâm, Mạch môn, Bách bộ, Mẫu đơn bì, Ngũ vị tử, La hán quả/La hớn quả, Bạch linh/Phục linh.	Uống
240	27	Xuyên bối mẫu, Bạc hà diệp, Cát cánh, Cát căn, Trắc bách diệp, Hạnh nhân, Bách hợp, Trần bì, Tiên hồ, Thiên môn đông, Cam thảo.	Uống
241	28	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà, Mật ong.	Uống
242	29	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà.	Uống
	VII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí	
243	1	Câu kỷ tử, Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Xa tiền tử, Ngũ vị tử.	Uống
244	2	Chiêu liên, Thảo quả, Đại hồi, Quế.	Uống
245	3	Dâm dương hoắc, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Ba kích, Phục linh, Đỗ trọng, Thục địa, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Cao dương thận.	Uống
246	4	Đảng sâm, Đương quy, Phục linh, Đỗ trọng, Bạch thược, Cát căn, Câu kỷ tử, Hoàng kỳ, Nhục thung dung, Phá cố chỉ, Sơn thù, Xuyên khung, Dâm dương hoắc, Thục địa.	Uống
247	5	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Kinh giới, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vùng đen.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
248	6	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
249	7	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống
250	8	Đương quy, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Liên tu, Phá cố chi, Hoài sơn, Hà thủ ô, Ba kích, Câu kỷ tử, Sơn thù.	Uống
251	9	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống
252	10	Hoàng kỳ, Bạch truật, Phòng phong.	Uống
253	11	Hoàng kỳ, Bạch truật, Đảng sâm, Đương quy, Trần bì, Cam thảo, Sài hồ, Thăng ma, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen	Uống
254	12	Linh chi, Đương quy.	Uống
255	13	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống
256	14	Lộc nhung, Nhân sâm, Tỏa dương, Hoàng kỳ, Thục địa, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch truật, Sơn thù, Trần bì, Quế, Đại táo, Cam thảo.	Uống
257	15	Nhân sâm, Đương quy, Thục địa, Ba kích, Hoàng kỳ, Bạch truật, Ngưu tất, Mộc qua, Đỗ trọng, Hoàng tinh, Tục đoạn, Xuyên khung.	Uống
258	16	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống
259	17	Nhân sâm/Hồng sâm, Mạch môn, Ngũ vị tử.	Uống
260	18	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao Ban long).	Uống
261	19	Nhân sâm, Nhung hươu, Thục địa, Ba kích, Đương quy.	Uống
262	20	Nhân sâm, Tam thất.	Uống
263	21	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, Bạch thược.	Uống
264	22	Nhục thung dung, Thục địa, Phục linh, Cửu thái tử, Ngưu tất, Ngũ vị tử, Nhục quế, Sơn dược /Hoài sơn, Thạch斛, Thỏ ty tử, Sơn thù, Xa tiền tử, Mẫu đơn bì.	Uống
265	23	Phòng đảng sâm, Hà thủ ô đỏ, Đương quy, Thục địa, Bạch truật, Bạch thược, Phục linh, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Quế nhục, Cam thảo.	Uống
266	24	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống
267	25	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uống
268	26	Thỏ ty tử, Viễn chí, Nhục thung dung, Câu kỷ tử, Xuyên tiêu, Thục địa, Sơn dược/Hoài sơn, Sinh địa, Ngưu tất, Đỗ trọng, Địa cốt bì, Ba kích, Xa tiền tử, Trạch tả, Thiên môn đông, Thạch xương bồ, Sơn thù, Ngũ vị tử, Ngô thù du, Mộc hương, Đương quy, Bá tử nhân, Bạch phục linh.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
269	27	Thục địa, Đương quy, Đỗ trọng, Cam thảo, Nhân sâm, Hoài sơn, Câu kỷ tử, Sơn thù.	Uống
270	28	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống
271	29	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Cù súng/Khiếm thực, Thạch học, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống
272	30	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống
	VIII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết	
273	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống
274	1	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống
275	3	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống
276	4	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống
277	5	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Uống
278	6	Đảng sâm, Bạch truật, Câu kỷ tử, Mạch môn, Thục địa, Hà thủ ô đỏ, Đương quy, Ngưu tất, Toan táo nhân, Ngũ vị tử, Cam thảo, Viễn chí.	Uống
279	7	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương quy, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống
280	8	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống
281	9	Đương quy di thực.	Uống
282	10	Đương quy, Đảng sâm, Thục địa, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Long nhãn, Ba kích, Phục linh, Xuyên khung, Câu kỷ tử, Đại táo, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
283	11	Đương quy, Hoàng kỳ.	Uống
284	12	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
285	13	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống
286	14	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống
287	15	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống
288	16	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống
289	17	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, (Ngưu tất), (Bạch quả), (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống
290	18	Hương phụ, Bạch truật, Hoàng kỳ, Sa sâm, Thục địa, Sa nhân, Bạch linh, Cam thảo, Bạch thược, Xuyên khung, Đương quy, Quế.	Uống
291	19	Huyết giác.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
292	20	Mẫu đơn bì, Hà thủ ô đỏ, Ngũ vị tử, Trạch tả, Địa hoàng, Huyền sâm, Mạch môn, Thục địa, Câu đằng, Thủ ô đằng, Phục linh, Tiên mao, Từ thạch, Trân châu mẫu, Phù tiểu mạch.	Uống
293	21	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe, (Bạch truật).	Uống
294	22	Ngưu tất, Hạt tiêu.	Uống
295	23	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống
296	24	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống
297	25	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống
298	26	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống
299	27	Tam thất.	Uống
300	28	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống
301	29	Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Trần bì, Hoàng kỳ, Viễn chí, Táo nhân, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Quế.	Uống
302	30	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống
303	31	Thục địa, Hoài Sơn, Thạch học, Tỳ giải, Táo nhục, Khiếm thực.	Uống
304	32	Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.	Uống
305	33	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn/Củ mài, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống
306	34	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống
307	35	Thục địa, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Đỗ trọng, Liên nhục, Câu kỳ tử, Táo nhân, Bạch linh, Hoàng kỳ, Ba kích, Bạch truật, Trần bì.	Uống
308	36	Tô mộc.	Uống
309	37	Tri mẫu, Thiên hoa phấn, Hoài sơn, Hoàng kỳ, Cát căn, Ngũ vị tử.	Uống
310	38	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uống
311	39	Xích đồng nam, Ngấy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống
312	40	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống
313	41	Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Cát cánh, Chi xác, Đương quy, (Ngưu tất).	Uống
	IX	Nhóm thuốc điều kinh, an thai	
314	1	Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
315	2	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Ích mẫu, Ngải cứu, Đảng sâm, Ngưu tất, Mộc hương, Bạch chỉ, Cam thảo, Lô hội.	Uống
316	3	Hoài sơn, Thục địa, Trữ ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống
317	4	Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
318	5	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống
319	6	Ích mẫu, Hương phụ, Mẫu đơn bì, Kim ngân hoa, Đại hoàng, Đan sâm, Bạch thược, Xuyên khung, Bạch truật.	Uống
320	7	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống
321	8	Lô hội, Khổ hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống
322	9	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống
323	10	Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đảng sâm.	Uống
324	11	Xuyên khung, Đương quy, Thục dược, Thục địa, Bạch truật, Mẫu đơn bì, Địa cốt bì, Hương phụ.	Uống
	X	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan	
325	1	Bạch chỉ, Đinh hương.	Dùng ngoài
326	2	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Kế đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống
327	3	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống
328	4	Bạch chỉ, Thạch cao, Cát căn, Bạch thược, Sài hồ, Cát cánh, Khương hoạt, Cam thảo, Hoàng cầm	Uống
329	5	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả).	Uống
330	6	Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả.	Uống
331	7	Đại hồi, Quế, Xuyên khung, Thương truật, Hoàng bá, Tế tân, Đương quy, Phòng phong, Bạch chỉ, Đinh hương, Thăng ma, Bạch phản, Tạo giác, Huyết giác.	Uống
332	8	Huyền sâm, Cam thảo, Thương nhĩ tử, Hạ liên thảo, Mộc tặc.	Uống
333	10	Sinh địa, Sơn thù du, Mẫu đơn bì, Câu kỷ tử, Phục linh, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Đương quy, Bạch tật lê, Thạch quyết minh, Mạn kinh tử, Mật môn hoa.	Uống
334	11	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống
335	12	Tân di, Bạc hà, Đương quy, Kim ngân hoa, Sài hồ, Chi tử, Kinh giới, Huyền sâm, Bạch linh, Xuyên bối mẫu.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
336	13	Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống
337	14	Tế tân, Bạch chỉ, Thanh đại, Ngũ bội tử, Hoàng bá, Bằng sa, Bạch phản, Mai hoa băng phiến, Đinh hương, Hoàng liên, Lô hội.	Uống
338	15	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống
339	16	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen).	Uống
340	17	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống
341	18	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.	Uống
342	19	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Uống
343	20	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống
344	22	Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tann, Menthol, (Eucalyptol).	Uống
	XI	Nhóm thuốc dùng ngoài	
345	1	Huyết giác, Đinh hương, Quế nhục, Đại hồi, Bạc hà, Một dược, Nhũ hương, Nghệ, Tinh dầu Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế.	Dùng ngoài
346	2	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài
347	3	Dầu gừng.	Dùng ngoài
348	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài
349	5	Đinh hương, Quế, Đại hồi, Nhũ hương, Một dược, Huyết giác, Bạc hà.	Dùng ngoài
350	6	Hạt gấc, Rết khô, Địa liên, Quế chi, Thiên niên kiện, Tinh dầu gừng, Tinh dầu bạc hà.	Dùng ngoài
351	7	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài
352	8	Khương hoàng, Ngải cứu, Hoàng bá.	Dùng ngoài
353	9	Lá xoài.	Dùng ngoài
354	10	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài
355	11	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
356	12	Ô dầu, Địa liên, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài
357	13	Ô dầu, Quế chi, Can khương, Đại hồi, Xích thược, Huyết giác, Hương phụ, Long não, Khương hoàng.	Dùng ngoài
358	14	Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài
359	15	Trầu không.	Dùng ngoài
	XII	Nhóm thuốc khác	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
360	1	Bột bèo hoa dâu.	Uống
361	2	Cao khô lá dâu tằm.	Uống
362	3	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống
363	4	Hải sâm.	Uống
364	5	Ngũ vị tử.	Uống
365	6	Phấn hoa cải dầu.	Uống
366	7	Pygeum africanum.	Uống
367	8	Dịch chiết Phong lữ	Uống